

một phần làm nơi ở, một phần dành cho bếp núc. Phần dành để ở lại chia thành hai phần theo chiều dọc: phần phía trước, ở giữa kê bàn ghế tiếp khách, bên cạnh thường có tủ kính đựng những chiếc gối thêu vừa để trang trí vừa tiện dùng có khách. Sau bộ bàn ghế tiếp khách là bàn thờ Phật. Nửa sau bên phải là buồng của vợ chồng chủ nhà. Về bên trái là phòng con cái.

Người Khmer có hai lễ chính trong một năm: Tết Chuôn Chnam Thmây tổ chức từ ngày 1 đến ngày 3 đầu tháng Chét (đạo phật lịch) vào khoảng tháng 4 dương lịch; Lễ chào mặt trăng tổ chức vào rằm tháng 10 âm lịch, trong lễ này có đua thuyền ngo giữa các phum, sóc. Dân tộc Khmer có nền văn hóa, văn nghệ dân gian phong phú, biểu hiện trong lễ hội theo chu kỳ thời gian và vòng đời, các loại hát ứng khẩu dân ca được mọi lứa tuổi ưa chuộng. Có nhiều trò chơi như: thả diều, đua thuyền trên sông nước. Nghệ thuật kiến trúc chùa tháp được coi là di sản đặc sắc nhất của người Khmer. Trang phục cổ truyền có cá tính ở lối mặc váy và phong cách trang phục gắn với tín giáo đạo Phật.

Câu hỏi 29: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Khơ-mú?

Trả lời:

Dân tộc Khơ-mú có tên tự gọi là Kmụ, Kưm Mụ. Các tên gọi khác của dân tộc Khơ-mú như: Xá Cẩu, Khạ Khẩu, Măng Cẩu, Tày Hạng, Mứt Xen, Pu Thênh, Tênh.

Dân tộc Khơ-mú thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 62.730 người, cư dân sống tập trung ở các tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Yên Bai, Thanh Hóa, Nghệ An và một số nơi khác.

Người Khơ-mú sống chủ yếu nhờ làm nương rẫy, công cụ sản xuất còn thô sơ; hái lượm và săn bắt vẫn được duy trì; chăn nuôi chủ yếu để phục vụ cúng bái và tiếp khách. Dân tộc Khơ-mú có truyền thống rất mến khách (một người khách đến coi như khách của cả bản). Người Khơ-mú sống chủ yếu bằng kinh tế nương rẫy. Cây trồng chính là ngô, khoai, sắn. Trong canh tác, đồng bào dùng dao, rìu, gậy chọc hốc là chính. Hái lượm săn bắn giữ vị trí quan trọng, nhất là lúc giáp hạt. Đồng bào nuôi gia súc, gia cầm chỉ để phục vụ dịp lễ lạt, tiếp khách. Nghề đan lát phát triển. Đồng bào đan các đồ dùng để vận chuyển, chứa lương thực...

Người Khơ-mú không phát triển nghề dệt vải, nên thường mua quần áo, váy của người Thái để mặc. Sắc thái Khơ-mú thể hiện ở trang phục hầu như đã bị phai mờ tuy trang sức của phụ nữ còn có đôi điểm riêng biệt.

Các họ của người Khơ-mú thường mang tên một loài thú, một loài chim hay một thứ cây nào đó. Mỗi dòng họ coi thú, chim, cây ấy là tổ tiên ban đầu của mình và họ kiêng giết thịt và ăn thịt các loại động, thực vật này. Mỗi dòng họ có huyền thoại kể về lai lịch của tổ tiên riêng, người cùng dòng họ coi nhau là anh em ruột thịt.

Trước đây do sống du canh, du cư nên làng bản ở xa nhau, nhà cửa sơ sài. Nay định cư cuộc sống ấm no, đông

vui hơn. Hôn nhân của người Khơ-mú theo nguyên tắc thuận chiều. Đám ma của người Khơ-mú gồm nhiều nghi thức, bài cúng người chết kéo dài hàng giờ sau đó mới đem đi chôn.

Dân tộc Khơ-mú có vốn truyền thống văn hóa lâu đời, tuy cuộc sống vật chất còn nghèo, nhưng cuộc sống tinh thần khá dồi dào. Ở gia đình người Khơ-mú, vợ chồng bình đẳng, chung thủy. Người Khơ-mú có tục cưới rể một năm, sau đó mới đưa vợ về nhà mình. Khi ở nhà vợ, người chồng đổi họ theo vợ, còn nếu có con thì con theo họ mẹ, trái lại khi về nhà chồng thì vợ phải đổi họ theo chồng và các con lại mang họ bố. Người cùng dòng họ không được lấy nhau, nhưng con trai cô được lấy con gái cậu. Trong việc dựng vợ gả chồng và trong cuộc sống gia đình, vai trò của người cậu đối với các cháu rất quan trọng.

Câu hỏi 30: Cho biết đôi nét về dân tộc Kinh? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Kinh có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?

Trả lời:

Dân tộc Kinh có số dân tính đến tháng 7 năm 2003 là 69.356.969 người và phân bố khắp 64 tỉnh, thành phố nhưng đông nhất là vùng đồng bằng, thành thị. Là cư dân bản địa lâu đời phát triển từ thời nguyên thủy, tổ tiên người Kinh đã định cư chắc chắn ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam, người Kinh luôn là trung tâm thu hút và đoàn kết các dân tộc anh em xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Về kinh tế, kể từ khi thoát ra khỏi cuộc sống nguyên thủy, người Kinh đã biết đến kim loại, chế tác các công cụ lao động đồ dùng bằng sắt, bằng đồng và hợp kim đồng. Với sự xuất hiện của công cụ bằng sắt, người Kinh cổ đã sáng tạo ra nền văn minh Việt cổ rực rỡ, lấy nền nông nghiệp trồng lúa nước làm chủ đạo, khai thác thành công vùng đồng bằng phì nhiêu, cùng rất nhiều nghề thủ công truyền thống tạo ra vô vàn những hàng hóa cần cho cuộc sống từ chế biến cái ăn, cái mặc, đến nhà ở và các phương tiện phục vụ cuộc sống. Người Kinh làm ruộng nước. Trong nghề trồng lúa nước, người Kinh có truyền thống đắp đê, đào mương. Nghề làm vườn, trồng dâu nuôi tằm, nghề nuôi gia súc và gia cầm, đánh cá sông và cá biển đều phát triển. Nghề gốm có từ rất sớm.

Người Kinh có tập quán ăn trầu cau, hút thuốc lào, thuốc lá, uống nước chè, nước vối. Ngoài cơm tẻ, cơm nếp, còn có cháo, xôi. Mắm tôm, trứng vịt lộn là món ăn đặc đáo của người Kinh.

Kinh tế trải qua hàng ngàn năm cho đến trước thời hiện đại (cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX) vẫn là nền kinh tế nông nghiệp kết hợp với nghề thủ công truyền thống, được đánh giá là một nền kinh tế tiêu biểu cho Việt Nam và khu vực.

Về tổ chức xã hội, người Kinh sau khi thoát khỏi cuộc sống hang động, đã định cư và lập nên làng (người xưa gọi là kẻ) làm nơi định cư. Trong làng thường có nhiều xóm, có xóm lớn tương đương với một thôn.

Mỗi làng có đình là nơi hội họp và thờ cúng chung. Người Kinh thường ở nhà trệt. Ngôi nhà chính thường có kết cấu ba gian hoặc năm gian và gian giữa là trang trọng nhất - nơi đặt bàn thờ tổ tiên.

Về văn hóa, dân tộc Kinh là một trong những dân tộc ở trong khu vực luôn đạt đến trình độ văn hóa văn minh rực rỡ của mọi thời đại, từ văn minh Việt cổ, văn minh Đại Việt sau thế kỷ X cho đến ngày nay đều chứng tỏ điều đó.

Trong gia đình người Kinh, người chồng (người cha) là chủ. Con cái lấy họ theo cha và họ hàng phía cha là "họ nội", còn đằng mẹ là "họ ngoại". Con trai đầu có trách nhiệm tổ chức thờ phụng cha mẹ, ông bà đã khuất. Mỗi họ có nhà thờ họ, có người trưởng họ quản xuyến việc chung.

Hôn nhân theo chế độ một vợ một chồng. Việc cưới xin phải trải qua nhiều nghi thức, nhà trai hỏi vợ và cưới vợ cho con. Người Kinh coi trọng sự trinh tiết, đức hạnh của các cô dâu, đồng thời chú ý đến gia thế xuất thân của họ.

Trong văn hóa - văn minh, người Kinh đã sáng tạo ra những nét đặc sắc cho mình, tiếp thu có chọn lọc các ưu điểm của các nền văn minh khác để làm phong phú cho dân tộc. Văn hóa tâm linh của người Kinh phong phú đa dạng như: Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ những anh hùng dân tộc có công với nước với làng, trên những cơ sở đó tiếp thu những tín ngưỡng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, Công giáo. Tất cả đều được cải biến để phù hợp, thích

ứng với đời sống vật chất và tinh thần của người Kinh, là một nét đặc sắc của văn hóa tín ngưỡng. Thờ tổ tiên đối với người Kinh là quan trọng nhất. Bàn thờ đặt nơi trang trọng nhất trong nhà, cúng lễ vào những ngày giỗ, té và các dịp tuần tiết.

Nhà người Kinh ở miền Bắc có nhiều kiểu, nhiều dạng khác nhau thể hiện ở kết cấu bộ khung nhà, chủ yếu là ở các kiểu vỉ kèo, ở bình đồ, (tổ hợp nhà), ở tổ chức mặt bằng sinh hoạt... Song kiểu nhà ba gian hai chái với vỉ kèo suốt - giá chiêng - sáu hàng cột là tiêu biểu hơn cả. Tổ hợp hai nhà: nhà chính và nhà phụ kết hợp với nhau theo hình "thước thö".

Mặt bằng sinh hoạt: gian giữa đặt bàn thờ tổ tiên, phản gỗ (ghế ngựa) dành cho chủ nhà và bàn ghế tiếp khách. Hai gian bên của gian giữa kê giường tủ dành cho các thành viên nam trong nhà. Hai gian chái có vách (đố hoặc tường) ngăn với ba gian giữa. Trong các gian này dành cho sinh hoạt của các thành viên nữ, đồng thời còn là nơi để cất lương thực và các thứ lặt vặt khác. Đó là ngôi nhà chính, còn nhà phụ: một gian hai chái, vỉ kèo thường đơn giản (vì kèo cầu hoặc vỉ kèo ba cột). Nhà này thường là nhà bếp kết hợp làm nơi để nông cụ, cối xay, cối giã và chuồng trâu...

Nhà người Kinh ở miền Trung là một kiểu nhà rất phổ biến, đó là nhà rường. Vì kèo bốn cột không có giá chiêng, trên lưng trống (xà lòng) của hai vỉ kèo gian giữa người ta đặt một cái rương dùng làm kho. Yếu tố này chúng ta có thể thấy ở nhà một số cư dân thuộc nhóm

ngôn ngữ Môn-Khmer cực Nam Trung Bộ: Mạ, Chil, Cơ Ho, Xtiêng... Cách bố trí trong nhà có khác nhà miền Bắc đôi chút.

Nói đến nhà miền Trung còn phải kể đến một kiểu nhà khá đặc biệt, đó là nhà lá mái. Nhà gồm hai lớp nóc: lớp trong bằng đất, lớp ngoài lợp lá, chủ yếu là để chống gió lào.

Trước đây, trang phục của nam giới (Bắc, Trung, Nam) thường ngày mặc áo cánh nâu, xẻ ngực, cổ tròn, xẻ tà, hai túi dưới. Đây là loại áo ngắn mặc với quần lá tọa ống rộng. Đó là loại quần có cạp hoặc dùng dây rút. Trước đây nam để tóc dài, búi tó, hoặc thắt khăn đầu rùi, đóng khố... Trong lễ, tết, hội hè: nam thường mặc áo dài màu đen, hoặc loại vải the có lót trắng bên trong, đầu đội khăn xếp, quần tọa màu trắng. Đó là loại áo dài, xẻ nách phải không trang trí hoa văn, nếu có chỉ là loại hoa văn dệt cùng màu tinh tế trên vải. Chân đi guốc mộc.

Trước đây, phụ nữ miền Bắc và Bắc Trung Bộ thường mặc áo cánh ngắn vải nâu phía trong mặc yếm. Đó là loại áo cổ tròn, viền nhỏ, tà mở; nếu mặc với yếm thì thường không cài cúc ngực. Chiếc yếm màu vàng tơ tằm hay hoa hiên, nâu non, là vuông vải mang chéo trước ngực, góc trên khoét tròn hay chữ V để làm cổ. Cổ yếm có dải vải buộc ra sau gáy, dưới có hai dải vải dài buộc sau lưng hình chữ nhật hoặc tam giác. Váy là loại váy kín (ống), có nơi mặc ngắn đến ống chân như miền Bắc và Trung Bộ. Thắt lưng là bao lưng bằng vải màu (có nơi gọi là ruột tượng) quấn ra ngoài cạp váy. Khi ra đường họ thường mang

khăn vuông đội theo lối "mỏ qua" hoặc các loại nón: thúng, ba tăm...

Trong những dịp lễ, Tết, hội hè phụ nữ người Kinh thường mang áo dài. Áo dài có hai loại: Loại xẻ ngực buông vạt không cài cúc bên trong thường mặc áo "cổ xây" cho kín đáo; loại thứ hai là loại áo năm thân, xẻ nách phải cổ đứng. Có loại mặc theo lối vạt đù chéo lên nhau dùng dây lưng buộc ngang thân rồi buông xuống phía trước. Họ thường để tóc dài vấn khăn thành vòng tròn quanh đầu, ngoài trùm khăn hoặc đội nón ba tăm, nón thúng. Các thiếu nữ thường búi tóc đuôi gà. Mùa rét phổ biến quần trên đầu chiếc khăn vuông màu thâm. Đồ trang sức thường mang là các loại trâm, vòng cổ, hoa tai, nhẫn, vòng tay mang phong cách từng vùng.

Phụ nữ Nam Bộ thường ngày mặc áo bà ba với các kiểu cổ tròn, cổ trái tim, cổ bà lai. Phụ trang đi kèm với bộ bà ba là chiếc khăn rằn thường có ô vuông xen kẽ hai màu, là loại khăn có nguồn gốc của người Khmer mà người Việt đã ảnh hưởng. Chiếc nón lá có sườn nón gồm những nan tre xếp thẳng dọc và khoảng 16 vòng nan tre xếp tròn đường kính từ nhỏ xíu trên đỉnh nón đến lớn dần theo vòng nón. Ngày nay, chiếc nón lá thường được sử dụng trong lớp phụ nữ bình dân và ở vùng nông thôn, vì chức năng của nó phần lớn che nắng cho người lao động vất vả, nên phải chắc bền và tương đối cứng cáp chớ không nhẹ nhàng, mỏng manh như nón lá bài thơ ở Huế.

Văn học nghệ thuật dân gian với nhiều thể loại phong phú, truyện cổ tích, ca dao, dân ca, tục ngữ phản ánh toàn

bộ mọi mặt đời sống dân tộc. Văn học dân gian góp phần to lớn trong việc gìn giữ bản sắc dân tộc. Văn học viết cũng đạt được những thành tựu to lớn ở giai đoạn Lý - Trần và đặc biệt từ thế kỷ XV cho đến thời đại Hồ Chí Minh xuất hiện nhiều cây bút thiên tài. Vốn văn học cổ của người Kinh khá lớn: có văn học truyền miệng (truyện cổ, ca dao, tục ngữ), có văn học viết bằng chữ (những áng thơ, văn, bộ sách, bài hịch). Nghệ thuật phát triển sớm và đạt trình độ cao về nhiều mặt: ca hát, âm nhạc, điêu khắc, hội họa, múa, diễn xướng. Hội làng hàng năm là một dịp sinh hoạt văn nghệ rôm rả, hấp dẫn nhất ở nông thôn.

Các bộ môn nghệ thuật như mỹ thuật, âm nhạc, sân khấu... phát triển cao, được chuyên nghiệp hóa.

Câu hỏi 31: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc La Chí?

Trả lời:

Dân tộc La Chí có tên tự gọi là Cù Tê và còn có tên gọi khác là: Thổ Đen, Xá, Mán.

Dân tộc La Chí thuộc nhóm ngôn ngữ Kadai.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 12.095 người.

Người La Chí sống chủ yếu ở các huyện Bắc Quang, Xín Mần, Hoàng Xu Phì tỉnh Hà Giang và các huyện Bắc Hà, Mường Khương tỉnh Lào Cai.

Các gia đình người La Chí thường nuôi trâu, ngựa, dê, lợn, gà, vịt, cá... nhưng theo nếp cũ thì không nuôi bò.

Nghề dệt vải bông và nhuộm chàm của phụ nữ La Chí có truyền thống lâu đời. Người La Chí đã sống định canh định cư thành từng bản. Mỗi gia đình có nhà sàn để ở và nhà đất liền kề để làm bếp. Nhà sàn gồm ba gian, chỉ có một cầu thang lên xuống ở gần đầu hồi phia giáp nhà đất, bàn thờ tổ tiên đặt tại gian nhà sàn to nhất.

Người La Chí giỏi nghề khai khẩn và làm ruộng bậc thang, trồng lúa nước. Bản làng định cư đông 50 đến 60 gia đình; nhà làm theo kiểu nửa nhà sàn, nửa nhà đất, sàn có ba gian làm nơi sinh hoạt, bàn thờ tổ tiên để gian to nhất, phần nhà đất là nơi làm bếp.

Trang phục của người La Chí đơn giản, không cầu kỳ. Y phục đàn ông mặc áo năm thân dài tới ngang bắp chân (ngày nay áo ngắn hơn), quần lá tọa, đầu quấn khăn, tóc dài quá vai, đội khăn hay cuốn khăn xếp. Phụ nữ mặc quần, một số ít mặc váy, bộ y phục truyền thống là chiếc áo dài tứ thân xẻ giữa, yếm thêu, thắt lưng bằng vải, ưa dùng khăn đội đầu dài gần ba mét, màu chàm đen rất được ưa thích. Đồ trang sức của nam chỉ có vòng tay, còn nữ có thêm vòng tai. Phụ nữ La Chí thường quen đeo địu qua trán, dù địu làm bằng vải hay đan bằng giang cũng vậy. Nam giới lại đeo gùi qua hai vai.

Trong cưới xin, nhà trai phải nộp khoản "tiền công nuôi con gái".

Mỗi dòng họ người La Chí có trồng và chiêng dùng vào việc cúng bái, có ông trưởng họ là người biết cúng. Con cái đều lấy theo họ cha.

Người La Chí có tục nhận bố mẹ nuôi cho trẻ sơ sinh khá phổ biến, trẻ khóc nhiều được quan niệm là tên chưa hợp, phải bói tìm dòng họ thích hợp làm bố mẹ nuôi đặt tên cho con. Người ta cúng tổ tiên vào dịp lễ té tết, theo phong tục, bố mẹ chôn ngày nào con cái nhớ suốt đời không được gieo giống hay cho vay, mượn vào ngày đó.

Người La Chí có vốn văn học dân gian phong phú, có nhiều truyện thần thoại, truyện cổ tích, có nhiều truyện cổ, kể về ông tổ tiên của dân tộc là Hoàng Dìn Thùng, về Pǔ Lô Tô sinh ra các giống các loài và dạy họ mọi phong tục tập quán, về sự xuất hiện các hiện tượng tự nhiên, v.v... Trai gái La Chí thường hát ni ca. Nhạc cụ có trống, chiêng, đàn tính ba dây, đàn môi bằng lá cây... Dịp lễ hội thường tổ chức các trò chơi ném còn, đánh quay, đu quay, đu dây, hát đối đáp, v.v... nơi bãi rộng cho đông người tham gia.

Câu hỏi 32: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của dân tộc La Ha?

Trả lời:

Dân tộc La Ha có tên tự gọi là Klá Plạo và các tên gọi khác là: Xá Cha, Xá Bung, Xá Khao....

Dân tộc La Ha thuộc nhóm địa phương: La Ha cạn, La Ha nước.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 6.400 người, tổ tiên người La Ha sớm có mặt ở Tây Bắc nước ta vào

khoảng thế kỷ XI-XII, các bản làng người La Ha hiện nay đều có người Kháng, Thái sống xen kẽ.

Đồng bào dân tộc La Ha cư trú chủ yếu ở một số huyện của tỉnh Lào Cai và Sơn La.

Ngôn ngữ dân tộc La Ha thuộc nhóm Kadai.

Dân tộc La Ha sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy theo lối du canh. Việc hái lượm rất quan trọng thường xuyên hơn so với săn bắn và đánh cá. Ngày nay nhiều bản đã làm ruộng, biết đắp bờ chống xói mòn nương; có nơi đã biết dùng phân bón. Họ đã biết chăn nuôi có lợn, gà, nay có thêm trâu, bò dùng để cày kéo.

Bản của người La Ha thường có khoảng chục nóc nhà. Đồng bào ở nhà sàn, có hai cửa ra vào với thang lên xuống tại hai đầu nhà. Một cửa vào chỗ để tiếp khách và một cửa vào chỗ dành cho sinh hoạt nội bộ gia đình.

Người La Ha không dệt vải, chỉ trồng bông và đem bông trao đổi với người Thái lấy vải mặc, nên trang phục mặc giống người Thái đen.

Trai gái La Ha được tự do tìm hiểu nhau, không bị cha mẹ ép buộc cưới gả, tuy nhiên việc cưới gả phải được cha mẹ ưng thuận. Để tỏ tình chàng trai phải đến nhà cô gái và dùng sáo, nhị, lời hát trước khi trò chuyện bình thường. Sau lễ dạm hỏi, nếu nhà gái không trả lại trầu do bà mối của nhà trai đưa tới thì tổ chức lễ xin ở rể và chàng trai phải ở rể từ bốn đến năm năm. Hết hạn đó, lễ cưới mới được tiến hành, cô dâu được về ở nhà chồng. Vợ phải đổi họ theo chồng.

Người La Ha làm nương rẫy, hiện nay có một số nơi làm ruộng nước. Gia đình theo chế độ phụ hệ. Người La Ha có nhiều tập tục như: kiêng đem lá xanh, rau xanh, vật màu xanh và thịt sống vào cửa bên của gia đình mà phải mang những thứ đó vào cửa của bên khách; khi đặt nồi cháo lên bếp kiêng không để quai nồi, chảo theo hướng của hai cửa ra vào. Khi có người chết tất cả những điều kiêng đều được hủy bỏ và làm ngược lại. Phong tục làm ma của người La Ha, theo tục cũ, người chết được chôn theo cả tiền và thóc.

Câu hỏi 33: Dân tộc La Hủ còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người La Hủ?

Trả lời:

Dân tộc La Hủ còn có tên gọi khác là: Xá Lá Vàng, Cò Xung, Khù Xung, Kha Quy. Đồng bào dân tộc La Hủ thuộc nhóm địa phương: La Hủ Na (đen), La Hủ Sư (vàng), La Hủ Phung (trắng).

Người La Hủ thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miama.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 7.570 người.

Người La Hủ sống tập trung ở một số xã thuộc huyện Mường Tè (Lai Châu). Trước đây người La Hủ sống du canh du cư với nhịp độ luân chuyển cao, đời sống rất khó khăn. Từ ngày có chính sách định cư, người La Hủ bắt đầu sống quần cư trong các làng bản; có bản tới bốn mươi, năm mươi nhà, đa số đồng bào đều có nhà đất.

Trước kia người La Hủ sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy và săn bắn, hái lượm. Công cụ lao động chủ yếu là con dao, chiếc cuốc. Từ vài chục năm nay, người La Hủ đã phát triển cây lúa nước và lúa nương làm nguồn lương thực chính và dùng trâu cày kéo. Đàn ông La Hủ đan ghê, mâm, chiếu, nong nia, v.v... bằng mây rất giỏi và đa số biết nghề rèn.

Người La Hủ lập bản trên sườn núi. Thực hiện định canh định cư, một số bản chuyển xuống địa bàn thấp hơn. Từ chỗ nhà cửa tạm bợ, nay đồng bào đã làm nhà ở bền chắc hơn, phần lớn là nhà trệt với vách bằng phên. Trong nhà, bàn thờ tổ tiên và bếp bao giờ cũng đặt tại gian có chỗ ngủ của chủ gia đình.

Nam giới La Hủ mặc quần áo giống như các dân tộc khác ở vùng Tây Bắc. Phụ nữ mặc quần, ngày thường mặc áo dài xuống tới cổ chân, ngày lễ tết mặc thêm áo ngắn. Ở cổ áo, nẹp ngực, ống tay có thêu hoặc đính vải các màu, có đính thêm xu bạc, xu nhôm và các bông chỉ đỏ.

Phong tục người La Hủ trong hôn nhân, việc cưới hỏi tiến hành qua nhiều bước, trong số lễ vật nhà trai đưa sang nhà gái bắt buộc phải có thịt sóc. Khi có người chết họ bắn hai phát súng để đuổi tà ma, để báo cho họ hàng, bản làng biết.

Trong gia đình đồng bào người La Hủ, chỉ có con trai mới được thừa hưởng tài sản của cha mẹ. Theo phong tục người La Hủ, trai gái được tự do yêu nhau và quyết định hạnh phúc của mình. Sau lễ cưới, chàng rể phải ở gia đình

nhà vợ hai đến ba năm, sau đó mới được đưa vợ về ở hẳn với mình.

Phụ nữ La Hủ sinh nở tại buồng ngủ của mình. Sau ba ngày đứa bé được đặt tên, nếu trong ba ngày đó, nhà có khách thì người khách này được mời đặt tên cho đứa bé.

Đồng bào ăn tép sau khi thu hoạch lúa, ngô; các chàng trai La Hủ thích thổi khèn bầu với năm ống trúc có độ dài ngắn khác nhau, đồng bào có khoảng 13 điệu múa khèn độc đáo. Các bài hát tuy thường dùng tiếng Hà Nhì nhưng có nhịp điệu riêng, trong đó từng ngày được xác định theo chu kỳ 12 con vật.

Người chết được chôn trong quan tài độc mộc. Trên mộ không dựng nhà mồ, không có rào bảo vệ.

Câu hỏi 34: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Lào?

Trả lời:

Dân tộc Lào có tên tự gọi: Thay, Thay Duôn, Thay Nhuôn... và có những tên gọi khác: Phu Thay, Phu Lào.

Dân tộc Lào thuộc nhóm địa phương: Lào Bốc (Lào Cạn), Lào Nọi (Lào Nhỏ).

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 12.379 người.

Dân tộc Lào thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Suốt dọc biên giới Việt - Lào trên đất nước Việt Nam ta thường gặp những bản người Lào. Những bản người Lào lâu đời ở Việt Nam chỉ còn thấy ở các huyện Điện Biên (Điện Biên), Phong Thổ (Lai Châu), Sông Mã (Sơn La), cư dân sống xen kẽ với người Thái, người Lự. Người Lào ở nhà sàn, lòng nhà rộng thoáng đãng, cột kèo được chạm khắc tinh vi, có hiên đặt khung cửi để dệt vải.

Về kinh tế, phần đông người Lào làm ruộng nước là chính, với kỹ thuật canh tác dùng cày, bừa và làm thủy lợi. Nghề phụ gia đình của người Lào như: dệt, rèn, gốm, làm đồ bạc khá phát triển.

Người Lào thường mang các họ Lò, Lường, Vi... như người Thái. Con cái lấy họ theo cha. Tàn dư gia đình lớn chỉ còn thấy ở một số nơi hẻo lánh. Phố biến là hình thức gia đình nhỏ, một vợ một chồng. Theo tục cũ các chàng trai phải ở rể vài năm rồi mới được đưa vợ về nhà mình, hoặc ra ở riêng. Gần đây thời hạn ở rể đã giảm dần.

Trong xã hội người Lào, những ông Mo Lăm là lớp người giỏi chữ và biết nhiều truyện cổ, dân ca. Họ ghi chép lại truyện cổ và các điệu dân ca quen thuộc. Trong vốn văn nghệ dân gian Lào có cả ảnh hưởng văn nghệ dân gian Thái. Người Lào múa Lăm vông... trong các dịp liên hoan, lễ hội...

Người Lào sống định cư, có bản đồng tới cả trăm nhà. Nhà ở thường rộng lòng, thoáng đãng, chắc chắn, cây cột chính ở cạnh bếp đun và các cột, kèo được chạm khắc trang trí. Nóc nhà có mái cao, uốn khum hai đầu hồi, tạo dáng hình mai rùa.

Về y phục, phụ nữ Lào mặc váy, gấu váy thêu hoa, áo ngắn để hở phần ngực trên, có trâm cài tóc hay khăn piêu đội đầu. Đàn ông Lào trang phục gần giống người Thái. Phong cách trang phục của đồng bào dân tộc Lào gần giống người Thái, ít cá tính tộc người (là tộc thiểu số ở Việt Nam, nhưng lại là đa số ở bên Lào) không tiêu biểu cho một phong cách về trang phục. Hoặc có những bộ trang phục mang phong cách khác lạ.

Đàn ông Lào thường xăm hình chữ "vạn" vào cổ tay và thường xăm hình con vật vào đùi.

Phụ nữ Lào nổi tiếng là những người dệt vải khéo tay. Họ mặc váy đen quấn cao đến ngực, gấu váy thêu nhiều hoa văn sắc sỡ. Kiểu áo cánh ngắn bó thân với hàng khuy bạc phổ biến ở vùng Sông Mă. Ở vùng Điện Biên, phụ nữ Lào mặc áo giống với áo cùng loại của người Khơ-mú láng giềng. Cô gái Lào chưa chồng thường búi tóc lệch về bên trái. Khi không đội khăn piêu, phụ nữ Lào thích cài nhiều trâm bạc và búi tóc. Phụ nữ đeo nhiều vòng ở cổ tay, xăm hình một loại cây rau ở mu bàn tay.

Gia đình người Lào mang tính phụ quyền.

Về ma chay, tục thiêu xác chỉ thực hiện với người đứng đầu bản còn lại đều thổ táng, người Lào không khóc trong đám tang. Họ quan niệm sự chết chỉ là quá trình thay đổi thế giới. Người Lào làm theo phật lịch và ăn tết vào tháng 4 âm lịch hàng năm. Trong phong tục ma chay, người chết được làm lê và chôn cất chu đáo.

Người Lào có chữ viết riêng theo mẫu tự San-skrít.

Câu hỏi 35: Cho biết đôi nét về dân tộc Lô Lô? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Lô Lô có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?

Trả lời:

Dân tộc Lô Lô còn có các tên gọi khác là: Mùn Di, Di, Màn Di, La Ha, Qua La, Ô Man....

Họ thuộc nhóm địa phương: Lô Lô Hoa, Lô Lô Đen.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 3.327 người. Người Lô Lô cư trú ở huyện Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang), Bảo Lạc (Cao Bằng), Mường Khương (Lào Cai).

Dân tộc Lô Lô thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miama.

Người Lô Lô có nguồn gốc ở Trung Quốc di cư sang nước ta vào khoảng thế kỷ XVII.

Về kinh tế, đồng bào Lô Lô chủ yếu làm ruộng nước và nương định canh, nghề chăn nuôi tương đối phát triển. Người Lô Lô thờ tổ tiên là chính. Nguồn sống chủ yếu dựa vào trồng ngô hoặc lúa nương.

Người Lô Lô thường lập làng ở lưng chừng núi, nhưng gần nguồn nước. Nhà cửa ở khá tập trung, mỗi làng từ 20 đến 25 nóc nhà. Người Lô Lô có ba loại nhà khác nhau: nhà đất, nhà sàn nửa đất và nhà sàn.

Người Lô Lô có nhiều dòng họ. Người trong dòng họ thường cộng cư với nhau thành một làng. Đứng đầu dòng họ là Th้าu Chú. Ông ta phụ trách việc cúng bái và duy trì tục lệ của dòng họ.

Hôn nhân theo tục của người Lô Lô là hôn nhân một vợ một chồng, cư trú tại nhà chồng. Người Lô Lô có trống

đồng, được bảo quản bằng cách chôn xuống đất và chỉ khi nào sử dụng mới đào lên. Tộc trưởng của mỗi họ là người được giữ trống. Trống chỉ được dùng trong các đám tang hoặc đánh để giữ nhịp cho các điệu nhảy múa. Phong tục cưới xin của người Lô Lô trước đây mang nặng tính gả bán, với việc thách cưới cao, con trai cô có thể lấy con gái cậu song không thể ngược lại. Tang ma có nhiều lễ thức độc đáo như hóa trang, nhảy múa, đánh lộn...

Y phục của người Lô Lô phong phú về chủng loại, kỹ thuật tạo dáng áo và độc đáo về phong cách mỹ thuật, khó lầm lẫn với các dân tộc xung quanh.

Nam giới Lô Lô thường mặc áo xẻ nách năm thân dài tới gối, màu chàm. Quần cũng là loại xẻ dùng màu chàm. Trong đám tang mặc áo dài xẻ nách, trang trí hoa văn sắc sỡ theo từng chi và dòng họ.

Phụ nữ Lô Lô Đen mặc váy áo màu đen, tay áo chùng và rộng gần 30 centimét, dùng xà cạp màu đen; phụ nữ Lô Lô Hoa có trang phục khác nhiều so với nhóm Lô Lô Đen, mặc quần áo, thắt lưng có đính hạt cườm ngũ sắc, họ quần xà cạp giống người Mèo.

Phụ nữ dân tộc Lô Lô để tóc dài quấn ngang đầu. Bên cạnh đó họ còn dùng khăn quấn thành nhiều lớp trên đầu hoặc đội. Khăn cũng được trang trí các mô típ hoa văn và các tua vải màu sắc sặc sỡ. Ngoài ra còn có loại mũ khăn trang trí hoa văn theo lối ghép vải - một phong cách mỹ thuật khá điển hình của cư dân Tạng - Miama (mà Lô Lô là tộc biểu hiện khá tập trung và điển hình).

Các nhóm Lô Lô mặc khác nhau. Xưa trang phục người Lô Lô phổ biến loại áo dài cổ vuông, tay dài, chui đầu (vùng Bảo Lạc, Cao Bằng), hoặc loại áo ngắn thân cổ vuông, ống tay áo nối vào thân, có thể tháo ra. Cạnh đó còn có loại áo cánh ngắn, xẻ ngực, cổ cao, tròn cài cúc. Nhóm Lô Lô Trắng có áo dài lửng ống tay rộng, xẻ nách cao theo kiểu đuôi tôm, cổ áo gấu áo trước và sau được trang trí hoa văn trên nền sáng; hoặc còn có loại tương tự màu chàm nhưng ít trang trí hoa văn. Váy là loại kín (hình ống). Cạp váy chỉ dùng để giắt váy, dưới cạp được chiết ly, thân váy được thêu, ghép hoa sắc sỡ. Bên ngoài còn có tấm choàng váy, hai mép và phía dưới được trang trí hoa văn. Có nhóm mặc quần, đi giày vải.

Người Lô Lô rất quý trống đồng, trống được coi là báu vật của cha ông. Âm hưởng trầm vang của trống đồng đã đi vào tình cảm, đi vào phong tục, vào dân ca của đồng bào Lô Lô.

Văn hóa dân gian Lô Lô đa dạng, đặc sắc thể hiện qua các điệu nhảy múa, hát ca, truyện cổ... Cách bố trí hoa văn trên khăn áo, váy, quần có nét riêng biệt rất sắc sỡ.

Chữ viết của người Lô Lô là chữ tượng hình, nhưng hiện nay không dùng nữa. Lịch của người Lô Lô chia một năm thành 11 tháng, mỗi tháng tương ứng với tên một con vật.

Dân tộc Lô Lô có niềm tự hào là cư dân có mặt ở nước ta từ rất sớm, có công khai phá vùng cao biên giới, có nền văn hóa độc đáo và rực rỡ được đánh dấu bằng những bộ

trống đồng cổ truyền. Từ ngày có Đảng lãnh đạo, đồng bào dân tộc Lô Lô được làm chủ vận mệnh, được đi học, được chữa bệnh, đời sống đang dần được cải thiện.

Câu hỏi 36: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Lự?

Trả lời:

Dân tộc Lự có tên tự gọi là Lừ, Thay, Thay Lừ và các tên gọi khác như: Phù Lừ, Nhuồn, Duồn.

Dân tộc Lự thuộc nhóm địa phương: Lự Đen, Lự Trắng và thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 5.553 người.

Người Lự có nguồn gốc từ Trung Quốc di cư đến nước ta vào khoảng thế kỷ XII, hiện nay ở tỉnh Điện Biên còn giữ lại nhiều di tích của người Lự như Thành Tam Vạn, ruộng Nà Lừ, v.v...

Người Lự cư trú ở Phong Thổ, Sìn Hồ (Lai Châu), Điện Biên, làng bản thường ở nơi đất bằng, mỗi bản có từ 20 đến 70 nóc nhà. Trong nhà có đặt khung cửi. Mỗi nhà có hai bếp, một bếp nấu ăn, một bếp nấu nước để tiếp khách.

Người Lự ở nhà sàn, hai mái, mái phía sau ngắn, còn mái phía trước kéo dài xuống che cho cả hàng hiên và cầu thang. Cửa ra vào ở hướng Tây Bắc.

Về y phục, phụ nữ Lự mặc váy chàm, đầu đội khăn nghiêng về bên trái, nhuộm răng đen; nam quần áo bằng vải chàm đen, cúc áo tết bằng dây vải. Hôn nhân theo tục

lệ con trai ở rể ba năm, sau đó về bên chồng ở hai năm thì được ra ở riêng. Khi chết, người trong họ đội khăn trắng, mổ trâu đen để cúng.

Về kinh tế, người Lự làm ruộng nước từ lâu đời, có nơi biết dùng phân xanh bón ruộng. Đồng bào biết dùng cày bừa, đào mương dẫn nước, gieo mạ, cấy lúa, nhưng lại không làm cỏ, bón phân. Đồng bào còn làm thêm nương dẽ trồng lúa, ngô, khoai, sắn, lạc, bông, chàm và nhà nào cũng có vườn cạnh nhà. Đồng bào có tập quán ăn cơm nếp là chính, thích ăn ớt, ưa uống nước chè và đàn ông thường hút thuốc lá.

Trong các nghề phụ của người Lự thì nghề dệt phát triển nhất. Mỗi gia đình người Lự thường có vài ba khung cửi. Nghề dệt thô cảm với nhiều đường nét hoa văn đẹp. Tài nghệ dệt, may, thêu đều khá cao, từ chiếc quần của đàn ông cho đến váy, áo, khăn của phụ nữ thường có hoa văn trang trí rực rỡ trên nền vải nhuộm chàm, nhát là trang phục ngày lễ hội càng được trang trí nhiều và đẹp hơn.

Trai gái Lự được tìm hiểu nhau tự do rồi xin ý kiến cha mẹ để kết hôn, nhưng họ phải nhờ thầy số xem tuổi trước, nếu hợp tuổi mới lấy nhau. Con lấy họ theo cha, tên con trai có chữ đệm Bạ, tên con gái có chữ đệm Ý. Người Lự sống tình nghĩa, thủy chung. Vợ chồng rất ít ly dị nhau, nếu trai bỏ vợ, gái bỏ chồng đều bị phạt nặng theo tập tục.

Sau khi chôn cất người chết một thời gian, tang gia làm một mái nhà táng giấy có trang trí đẹp rồi bỏ vải,

đêm, gối, thóc, tiền vào đó để làm lê đưa linh hồn người chết vào chùa.

Người Lự có nền nghệ thuật dân gian phong phú và độc đáo, dân ca Lự phổ biến là "Khắp Lự", thường hát trong ngày hội, nhạc cụ có nhị, sáo, trống...

Câu hỏi 37: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của dân tộc Mạ?

Trả lời:

Dân tộc Mạ có tên tự gọi là Châu Mạ, Chô Mạ, Chê Mạ; thuộc nhóm địa phương: Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 36.830 người, cư dân sống tập trung ở các huyện phía nam tỉnh Lâm Đồng và một số nơi khác.

Dân tộc Mạ thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Người Mạ làm nương rẫy trồng lúa và cây khác như ngô, bầu, bí, thuốc lá, bông... Công cụ sản xuất thô sơ, có các loại xà-gạt, xà-bách, dao, rìu, gậy chọc lỗ. Ở vùng Đồng Nai (huyện Cát Tiên) có làm ruộng nước bằng kỹ thuật lùa cả đàn trâu xuống ruộng để trâu giẫm đất đến khi sục bùn thì gieo lúa giống (xạ lúa). Người Mạ nuôi trâu, bò, gà, vịt, ngan... theo cách thả trâu, bò vào rừng sống thành đàn, chỉ khi cần giết thịt hoặc giẫm ruộng mới tìm bắt về.

Phụ nữ Mạ nổi tiếng về nghề dệt vải truyền thống với những hoa văn tinh vi hình hoa lá, chim thú với nhiều

màu sắc. Nghề rèn sắt nổi tiếng ở nhiều làng. Họ tự luyện quặng lấy sắt để rèn các công cụ sản xuất và vũ khí như xà gạt lưỡi cong, lao... Ở vùng ven Đồng Nai, người Mạ làm thuyền độc mộc để đi lại, vận chuyển và đánh cá trên sông.

Nhà trai chủ động trong hôn nhân, nhưng sau lễ cưới chú rể phải sang ở nhà vợ, đến khi nộp đủ đồ sinh lễ cho nhà gái mới được đưa vợ về ở hẳn nhà mình.

Dân cư sống thành từng làng, trước đây nhà làm sàn dài, xung quanh dựng nhiều kho thóc. Mỗi làng có từ 5 đến 10 nhà sàn dài (nhà dài là nơi ở của các thế hệ có chung huyết thống). Đứng đầu bon (làng) là quặng bon (già trưởng làng).

Về y phục, đồng bào dân tộc Mạ có cá tính riêng về tạo hình áo nữ, đặc biệt là phong cách thẩm mỹ. Mùa làm nông, nhiều người ở trần, mùa rét choàng tấm mền. Có tục cà răng, căng tai, đeo nhiều vòng trang sức.

Nam thường để tóc dài búi sau gáy, ở trần, đóng khố. Khố cũng có nhiều loại khác nhau về kích thước và hoa văn trang trí. Loại khố trang trọng có đính hạt cườm, tua dài. Bên cạnh đó họ còn mặc áo chui đầu, xé tà, vạt sau dài hơn vạt trước che kín mông. Áo có các loại: dài tay, ngắn tay và cộc tay. Thủ lĩnh búi tóc cắm lông chim có bộ khiên giáo kèm theo.

Phụ nữ để tóc dài búi sau gáy. Xưa họ ở trần mặc váy, có bộ phận mặc áo chui đầu. Áo nữ mặc vừa sát thân, dài tới thắt lưng, không xé tà, vạt trước và sau áo bằng nhau;

cổ áo tròn thấp. Tổng thể áo chỉ là hình chữ nhật màu trắng. Nửa thân dưới áo trước và sau lưng được trang trí hoa văn các màu đỏ, xanh là chính trong bố cục dải băng ngang thân với các mô típ hoa văn hình học là chủ yếu. Chiều dọc hai bên mép áo được dệt viền các sọc trang trí. Váy là loại váy hở được dệt trang trí hoa văn với những phong cách bố cục đa dạng. Về cơ bản là các sọc: màu xanh, đỏ, vàng, trắng trên nền chàm chủ yếu là hoa văn hình học theo nguyên tắc bố cục dải băng ngang truyền thống.

Nam nữ thường thích mang vòng, đồng hồ ở cổ tay có những ngắn khắc chìm - ký hiệu các lễ hiến sinh tế thần cầu mát cho chủ nhân nó. Nam nữ đều đeo hoa tai cỡ lớn bằng đồng, ngà voi, gỗ; cổ đeo hạt cườm. Phụ nữ còn mang vòng chân đồng nhiều vòng xoắn.

Nhà người Mạ không chỉ có những đặc trưng đáng chú ý mà còn có thể "đại diện" cho nhà của người Cơ Ho, Chil trên cao nguyên Lâm Đồng. Đồng bào dân tộc Mạ là cư dân lâu đời trên mảnh đất này. Hiện nay nhà người Mạ đã có rất nhiều thay đổi. Nhà sàn chỉ còn ở những vùng cao, vùng thấp nhà đất đã chiếm ưu thế.

Nhà ở cổ truyền của người Mạ là nhà sàn dài từ hai mươi đến ba mươi mét (nay đã hiếm). Nay vẫn là nhà sàn nhưng là nhà ngắn của các gia đình nhỏ.

Bộ khung nhà với ba vì hai hoặc bốn cột. Kết cấu đơn giản thường là ngoâm tự nhiên và buộc lạt. Mái hồi khum tròn nhưng không có "sừng" trang trí. Hai mái chính cũng

hơi khum nên mặt cắt của nóc có hình "parabôn". Mái nhà rất thấp nên phần mái bên trên cửa, người ta phải làm vòng lên để ra vào khỏi đụng đầu.

Tổ chức mặt bằng sinh hoạt cũng có những đặc điểm đáng chú ý: khu vực giữa nhà là nơi sinh hoạt chung của mọi gia đình (tiếp khách, cúng bái...), nơi này có bàn thờ thần bếp và có một cái cột để buộc ché rượu cần khi tiếp khách. Còn dưới chân vách hậu là một dãy dài những ú, ché đựng rượu cần... Các hộ gia đình ở về hai bên của khu trung tâm.

Phân diện tích và không gian trong nhà dành cho các gia đình cũng có những đặc điểm rất dễ nhận: giữa nhà là một kho thóc, mặt sàn kho cách mặt sàn nhà khoảng trên 1 mét.

Dưới gầm kho thóc đặt bếp. Trên bếp có dựa treo. Giáp vách hậu là sập dành cho mọi thành viên trong gia đình. Giáp vách tiền là một sập nhỏ và thấp (khoảng 70-80 centimét) trên để bát, đĩa, vỏ bầu khô và các thứ lặt vặt khác.

Nhà người Cơ Ho hoặc Chil về hình thức thì nhà của họ cũng giống nhà người Mạ. Cái khác ở cách bố trí trong nhà là giáp vách tiền, cái sập ở nhà người Mạ thì người Cơ Ho còn kết hợp làm chuồng gà.

Văn học dân gian của người Mạ khá phong phú, lễ hội lớn nhất là lễ đâm trâu, nhạc cụ truyền thống là bộ chiêng đồng 6 chiếc, khi hòa tấu có trống bịt da trâu đánh gián đầu, giữ nhịp và đổ hồi trước khi kết thúc, con trai người

Mạ thường thổi kèn bầu, sáo trúc, tù và bằng sừng trâu. Kho tàng văn học dân gian Mạ gồm nhiều truyện cổ, truyền thuyết, huyền thoại độc đáo.

Câu hỏi 38: Dân tộc Mảng còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Mảng?

Trả lời:

Dân tộc Mảng còn có các tên gọi khác là: Mảng U, Xá Mảng, Niêng O, Xá Bá O. Có tên tự gọi là Mảng.

Dân tộc Mảng thuộc nhóm địa phương: Mảng Gứng, Mảng Lê và thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 2.634 người. Người Mảng cư trú ở các huyện Mường Lay (tỉnh Điện Biên), Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ tỉnh Lai Châu.

Về kinh tế, người Mảng trước đây sống du canh du cư, canh tác rất lạc hậu (gần đây mới biết sử dụng cuốc), chăn nuôi kém phát triển, hái lượm trong rừng giữ vị trí quan trọng trong đời sống. Người Mảng cư trú thành từng làng bản (gọi là Muy), mỗi dòng họ có người đứng đầu, có hội đồng già làng.

Người Mảng làm nương rẫy, công cụ sản xuất thô sơ. Một số nơi làm ruộng bậc thang. Nghề thủ công đan lát.

Y phục của người Mảng: Phụ nữ mặc váy, áo xẻ ngực; đặc biệt tấm vải trắng có hoa văn mà phụ nữ thường choàng qua ngực, kéo trùm ra ngoài váy xuống đến đầu gối là đặc trưng không lẫn với các dân tộc khác. Nữ mặc

váy dài, áo ngắn xẻ ngực, choàng tấm vải trắng có trang trí hoa văn. Nam mặc quần, áo xẻ ngực.

Đồng bào có phong tục thờ vị thần cao nhất là trời. Hôn nhân tự do; lúc đưa dâu có tục đánh nhau giả giữa họ nhà trai và nhà gái để giành cô dâu. Người Mảng cư trú theo dòng họ, riêng biệt, ở nhà sàn. Có trưởng bản cai quản cùng hội đồng già làng.

Người Mảng coi trời đất là đấng sáng tạo, họ tin có nhiều ma, trong đó ma nhà là quan trọng nhất.

Đồng bào Mảng có đặc trưng văn hóa lâu đời với tục xăm căm, lễ thành đình và các làn điệu dân ca đặc sắc.

Người Mảng có rất nhiều lễ hội, thích nghe sử thi; nhạc cụ có trống, chiêng, khèn, nhị được sử dụng phổ biến.

Câu hỏi 39: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Mông?

Trả lời:

Dân tộc Mông có tên tự gọi: Na Miéo và các tên gọi khác: Mẹo, Mèo, Miếu Ha, Mán Trắng H'Mông.

Dân tộc Mông thuộc nhóm địa phương: Mông Trắng, Mông Hoa, Mông Đỏ, Mông Đen, Mông Xanh và thuộc nhóm ngôn ngữ Mông Dao.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 896.250 người, cư dân sinh sống ở các tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Tuyên Quang, Yên Bái, Nghệ An,

Thanh Hóa. Người Mông thường cư trú ở vùng núi cao từ 800 mét trở lên.

Về kinh tế, đồng bào dân tộc Mông sống chủ yếu làm nương, ruộng, trồng ngô, lúa, lúa mạch; nghề phụ có trồng lanh, thuốc phiện (trước đây), các cây ăn quả như táo, lê, mận; nghề dệt lanh khá phát triển. Người Mông chăn nuôi chủ yếu là ngựa, lợn, gà, trâu bò.

Nguồn sống chính của đồng bào Mông là làm nương rẫy du canh, trồng ngô, trồng lúa ở một vài nơi có nương ruộng bậc thang. Cây lương thực chính là ngô và lúa nương, lúa mạch. Ngoài ra còn trồng lanh để lấy sợi dệt vải và trồng cây dược liệu. Chăn nuôi trong gia đình người Mông có trâu, bò, ngựa, chó, gà. Xưa kia người Mông quan niệm: Chăn nuôi là việc của phụ nữ, kiếm thịt trong rừng là việc của đàn ông.

Trang phục của người Mông rất sắc sỡ, đa dạng, giữa các nhóm được phân biệt theo màu sắc trang phục. Hôn nhân của người Mông cấm những người cùng họ lấy nhau, cô dâu bước qua lề nhập môn (bước qua cửa nhà trai) coi như đã thuộc dòng họ nhà chồng, vợ chồng người Mông gắn bó với nhau, đi đâu cũng có đôi.

Nhà có những đặc trưng riêng. Nhà thường ba gian không có chái. Bộ khung bằng gỗ, vì kèo kết cấu đơn giản, chủ yếu là ba cột có một xà ngang kép hoặc hai xà ngang, một trên một dưới. Riêng nhà người Mông ở Thuận Châu và Mộc Châu, Sơn La lại có đặc trưng riêng. Vẫn là nhà dát nhưng làm theo hình thức nóc của người Thái Đen.

Nóc hình mai rùa nhưng không có khau cút. Bộ khung nhà, có người cũng làm theo kiểu Thái. Duy có cách bố trí trong nhà còn giữ lại hình thức cổ truyền của người Mông.

Về tổ chức mặt bằng sinh hoạt của người Mông khá thống nhất giữa mọi nhà. Nhà ba gian, gian chính giữa giáp vách hậu bao giờ cũng là nơi đặt bàn thờ tổ tiên. Gian này còn là nơi dành cho ăn uống hằng ngày. Một gian đầu hồi dành cho sinh hoạt của các thành viên nam và khách nam. Ở đây thường có bếp phụ. Còn gian đầu hồi bên kia dành cho sinh hoạt của nữ, đồng thời cũng là nơi đặt bếp chính. Bếp thuộc loại bếp kín - bếp lò - một sản phẩm của phương Bắc.

Chuồng gia súc đặt trước mặt nhà.

Đồng bào Mông cho rằng những người cùng dòng họ là anh em cùng tổ tiên có thể sinh con và chết trong nhà nhau, phải luôn luôn giúp đỡ nhau trong cuộc sống, cưu mang nhau trong nguy nan. Mỗi dòng họ cư trú quây quần thành một cụm, có một trưởng họ đảm nhiệm công việc chung.

Lễ bái, phong tục tập quán của người Mông có nhiều nghi thức.

Hôn nhân của người Mông theo tập quán tự do kén chọn bạn đời. Những người cùng dòng họ không lấy nhau. Người Mông có tục "háy pù", tức là trong trường hợp trai gái yêu nhau, cha mẹ thuận tình nhưng kinh tế khó khăn, trai gái hò hẹn nhau tại một địa điểm. Từ địa điểm đó bạn trai dắt tay bạn gái về làm vợ. Vợ chồng người Mông rất

ít bỗn nhau, họ sống với nhau hòa thuận, cùng làm ăn, cùng lên nương, xuống chợ và đi hội hè...

Quần áo của người Mông chủ yếu may bằng vải lanh tự dệt. đậm đà tính cách tộc người trong tạo hình và trang trí với kỹ thuật đa dạng.

Trang phục nam người Mông độc đáo khác nhiều tộc người trong khu vực; trang phục nữ khó lẫn lộn với các tộc khác bởi phong cách tạo dáng và trang trí công phu, kết hợp kỹ thuật nhuộm, vẽ sáp ong, thêu, dệt hoa văn với kiểu váy rộng và đẹp.

Nam thường mặc áo cánh ngắn ngang hoặc dưới thắt lưng, thân hẹp, ống tay hơi rộng. Áo nam có hai loại: năm thân và bốn thân. Loại bốn thân xẻ ngực, hai túi trên, hai túi dưới. Loại năm thân xẻ nách phải dài quá mông. Loại bốn thân thường không trang trí, loại năm thân được trang trí những đường vằn ngang trên ống tay. Quần nam giới là loại chân què ống rất rộng so với các tộc trong khu vực. Đầu thường chít khăn, có nhóm đội mũ xung quanh có đính những hình tròn bạc chạm khắc hoa văn, có khi mang vòng bạc cổ, có khi không mang.

Người Mông có nhiều nhóm khác nhau, trang phục nữ các nhóm cũng có sự khác biệt. Tuy nhiên nhìn chung có thể thấy phụ nữ Mông thường mặc áo bốn thân, xẻ ngực không cài nút, gấu áo không khâu hoặc cho vào trong váy. Ống tay áo thường trang trí hoa văn những đường vằn ngang từ nách đến cửa tay, đường viền cổ và nẹp hai thân trước được trang trí viền vải khác màu (thường là đỏ và hoa văn trên nền chàm).

Phụ nữ Mông còn dùng loại áo xẻ nách phải trang trí cổ, hai vai xuống ngực giữa và cửa ống tay áo. Phía sau gáy thường được đính miệng và trang trí hoa văn dày đặc bằng chỉ ngũ sắc. Váy phụ nữ Mông là loại váy kín, nhiều nếp gấp, rộng, khi xòe ra có hình tròn. Váy là một tiêu chuẩn nhiều người đã dựa vào để phân biệt các nhóm Mông (Hoa, Xanh, Trắng, Đen...). Đó là các loại váy trắng, váy đen, váy in hoa, vẽ sáp ong kết hợp thêu. Váy được mang trên người với chiếc thắt lưng vải được thêu trang trí ở đoạn giữa. Khi mặc váy, họ thường mang theo tạp dề. Tạp dề mang trước bụng phủ xuống chân là "giao thoa" giữa miếng vải hình tam giác và chữ nhật; phần trang trí hoa văn là miếng vải hình tam giác cân phía trên, miếng hình chữ nhật là màu chàm đen, kích thước tùy từng bộ phận người Mông. Phụ nữ thường để tóc dài quấn quanh đầu, có một số nhóm đội khăn quấn thành khói cao trên đầu. Đồ trang sức bao gồm khuyên tai, vòng cổ, vòng tay, vòng chân, nhẫn.

Tết cổ truyền của người Mông tổ chức vào tháng 12 dương lịch. Trong ba ngày tết, họ không ăn rau xanh. Nam nữ thanh niên vui xuân thường thổi kèn gọi bạn.

Nhạc cụ của người Mông có nhiều loại kèn và đàn môi. Sau một ngày lao động mệt mỏi, thanh niên dùng kèn, đàn môi gọi bạn tình, ca ngợi vẻ đẹp của cuộc sống, của quê hương, đất nước.

Người Mông có kho tàng văn hóa dân gian phong phú, đa dạng; chỉ tính riêng dân ca đã có rất nhiều làn điệu. Âm nhạc người Mông mang tính chất trữ tình phong phú.

Nhạc cụ cũng rất đa dạng, nhiều chủng loại, khèn bè tiếng vang lên cả một thung lũng, ngược lại là kèn lá, đàn môi réo rắt thì thảm cho một người nghe. Người Mông có nhiều lễ hội nhưng lớn nhất là hội Sản Sán (leo núi) tổ chức vào ngày mùng 3 đến ngày mùng 5 tết.

Câu hỏi 40: Cho biết đôi nét về dân tộc M'Nông? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc M'Nông có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?

Tra trả lời:

Dân tộc M'Nông thuộc nhóm địa phương: M'Nông Ga, M'Nông Nông, M'Nông Chíl, M'Nông RLâm, M'Nông Kuênh...

Dân tộc M'Nông thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 104.350 người, đồng bào cư trú ở tây nam Tây Nguyên, ở nam tỉnh Đắc Lắc, một phần ở tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Dương.

Người M'Nông làm rẫy là chính, ruộng nước chỉ có ở vùng ven hồ, đầm, sông. Những con vật nuôi thông thường ở trong các gia đình là trâu, chó, dê, lợn, gà và một số nhà nuôi cá voi. Người M'Nông ở Bản Đôn có nghề săn và thuần dưỡng voi nổi tiếng. Nghề thủ công của người M'Nông có dệt vải sợi bông do phụ nữ đảm nhiệm và đan lát các dụng cụ như gùi, giỏ, mùng... do đàn ông làm.

Mỗi làng thường có vài chục nóc nhà, ông trưởng làng đóng vai trò to lớn trong dân làng. Mọi người sống theo

kinh nghiệm và tập tục truyền lại từ nhiều đời. Nam, nữ, trẻ, già ai cũng thích rượu cần và thuốc lá cuốn.

Người M'Nông có cả nhà sàn và nhà trệt, ngôi nhà trệt của người M'Nông khá đặc biệt bởi chân mái thường buông xuống gần đất, nên cửa ra vào có cấu trúc vòm như tổ tò vò.

Buôn (làng) nằm rải rác quanh sườn đồi, hay cạnh sông suối, mỗi buôn có độ 20 đến 30 nóc nhà. Nhà sàn của người M'Nông dài 12 -15 mét; nhà trệt có mái phủ gần đất. Trong buôn có trưởng buôn là người già uy tín nhất, chế độ mẫu hệ còn đến ngày nay.

Người M'Nông theo chế độ mẫu hệ, con cái mang họ mẹ, trong gia đình người vợ giữ vị trí chính, nhưng người chồng không bị phân biệt đối xử, họ sống tôn trọng nhau. Cha mẹ về già thường ở với con gái út.

Theo nếp cũ, đến tuổi trưởng thành, người M'Nông phải cà răng mới được yêu đương lấy vợ, lấy chồng. Phong tục cưới xin gồm ba bước chính là dạm hỏi, lễ đính hôn, lễ cưới. Có nơi đôi vợ chồng trẻ ở phía nào là tùy thỏa thuận giữa hai gia đình.

Người M'Nông thích nhiều con, nhất là con gái. Sinh con sau một năm mới đặt tên chính thức.

Về y phục, trước đây phụ nữ mặc váy ở trần, đàn ông đóng khố cởi trần, nay phần lớn đồng bào mặc theo người Kinh. Thanh niên nam nữ thường mặc áo chui đầu. Khố, váy, áo màu chàm thẫm trang trí hoa văn đỏ đẹp mắt. Tập quán cà răng, căng tai chỉ còn ở người cao niên. Hôn nhân

do phụ nữ chủ động. Tội loạn luân người M'Nông phạt và rất nặng. Khi có người chết cả làng nghỉ việc lo mai táng. Người M'Nông chối bỏ việc ma chay với những người chết đuối, rắn cắn, tai nạn... những cái chết này không được đem vào nhà mà phải chôn cất thầm lặng.

Trong tang lễ, đồng bào có tập quán ca hát, gõ chiêng trống bên áo quan suốt ngày đêm. Sau khi hạ huyệt, đồng bào dùng cây, que và lá cây trải kín miệng hố rồi mới lấp đất lên trên. Qua 7 ngày hoặc một tháng, gia chủ làm lễ đoạn tang.

Người M'Nông chưa có chữ viết riêng, vốn văn hóa được lưu truyền là do truyền khẩu; dân ca M'Nông giàu chất trữ tình, chủ yếu là đàn ca, rất dễ hát. Nhạc cụ cổng chiêng, các loại kèn, đàn tám dây được dùng nhiều trong lễ hội. Đặc biệt vỏ quả bầu khô được sử dụng một cách phổ biến để tạo nên bộ khuếch đại âm thanh trong nhiều nhạc cụ bằng tre nứa.

Câu hỏi 41: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Mường?

Trả lời:

Dân tộc Mường có tên tự gọi là: Mo (Mon, Moan, Mual) và thuộc nhóm địa phương: Ao Tá (Âu Tá), Bi.

Dân tộc Mường thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường.

Tên gọi Mường thực ra là từ để chỉ một địa phương, một vùng như: Mường Bi, Mường Vang, Mường Ống....

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 1.230.054 người. Dân tộc Mường cư trú trên địa bàn khá rộng từ Hòa Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La....

Nguồn gốc lịch sử người Mường có cùng nguồn gốc với người Kinh.

Đồng bào Mường sống định canh, định cư ở miền núi, nơi có nhiều đất sản xuất, gần đường giao thông, thuận tiện cho việc làm ăn. Người Mường làm ruộng từ lâu đời. Lúa nước là cây lương thực chủ yếu. Đồng bào làm rẫy, săn bắt đánh cá, nuôi ong, chăn nuôi trâu bò để làm sức kéo khá phát triển. Trước đây, đồng bào trồng lúa nếp nhiều hơn lúa té và gạo nếp là lương thực ăn hàng ngày. Nguồn kinh tế phụ đáng kể của gia đình người Mường là khai thác lâm thổ sản như nấm hương, mộc nhĩ, sa nhân, cánh kiến, quế, mật ong, gỗ, tre, nứa, mây, song... Nghề thủ công tiêu biểu của người Mường là dệt vải, đan lát, ươm tơ. Nhiều phụ nữ Mường dệt thủ công với kỹ nghệ khá tinh xảo. Nghề trồng rừng hiện nay có nhiều tiến bộ, thủy lợi, thủy điện phát triển nhanh.

Xưa kia, hình thái tổ chức xã hội đặc thù của người Mường là chế độ lang đạo, các dòng họ lang đạo (Đinh, Quách, Bạch, Hà) chia nhau cai quản các vùng. Đứng đầu mỗi muồng có các lang cun, dưới lang cun có các lang xóm hoặc đạo xóm, cai quản một xóm.

Tục cưới xin của người Mường gần giống như người Kinh (chạm ngõ, ăn hỏi, xin cưới và đón dâu). Khi trong

nà có người sinh nở, đồng bào rào cầu thang chính bằng phên nứa. Khi trẻ em lớn khoảng một tuổi mới đặt tên.

Khi có người chết, tang lễ được tổ chức theo nghi thức nghiêm ngặt.

Đồng bào Mường có nhiều ngày hội quanh năm: Hội xuống đồng (Khung mùa), Hội cầu mưa (tháng 4), Lễ rửa lá lúa (tháng 7, tháng 8 âm lịch), Lễ cорм mới...

Kho tàng văn nghệ dân gian của người Mường khá phong phú, có các thể loại thơ dài, bài mo, truyện cổ, dân ca, ví đúm, tục ngữ... Người Mường còn có hát ru em, đồng dao, hát đậm hoa, hát dố, hát trẻ con chơi... Cồng là nhạc cụ đặc sắc của đồng bào Mường, ngoài ra còn nhị, sáo trống, khèn lù. Họ còn dùng ống nứa gõ vào những tấm gỗ trên sàn nhà, tạo thành những âm thanh để thưởng thức gọi là "đâm đuống".

Làng, bản được xây dựng dưới chân đồi, gần sông suối, mỗi làng có độ hai mươi đến ba mươi nóc nhà. Trang phục tiêu biểu của người phụ nữ Mường là áo ngắn, màu trắng, váy đen có cạp dệt hoa văn sặc sỡ.

Nhà người Mường có những đặc điểm riêng: nhà thường ba gian hai chái. Bộ khung với vò kèo kết cấu đơn giản. Nhà có chái nhưng không có vò kèo chái như nhà người Việt. Chỗ dựa của bộ xương mái là nhò vào hai cây pấp cal và một cây leo hè, đầu gác lên thanh giằng hai kèo gần chỏm kèo.

Mặt bằng sinh hoạt có điểm giống nhà người Việt, nhà cũng có quy định có tính ước lệ: Nếu chia nhà theo chiều

ngang thì phần nhà dành cho sinh hoạt của nữ gọi là "bên trong". Phần dành cho sinh hoạt của nam giới gọi là "bên ngoài". Và, nếu chia nhà theo chiều dọc, nửa nhà phía sau (nơi đặt bàn thờ tổ tiên) gọi là "bên trên". Còn nửa kia gọi là "bên dưới". Một đặc trưng nữa là hình thức cấu tạo của bếp: bếp được đặt trong một cái khung gỗ hình chữ nhật. Bốn góc của cái khung này dựng bốn cột làm giá đỡ các dàn (dựa) bếp. Một trong hai cột giáp vách bao giờ cũng buộc một cái chum nhỏ để đựng mẻ (người Mường rất ưa các món ăn có vị chua). Ghế đặt xung quanh nhà bếp là ghế dài thấp chân. Trong khuôn viên thường có một miếu thổ thần, quy mô nhỏ như một cái lều.

Nam mặc áo cánh xẻ ngực, cổ tròn, cúc sừng vai, hai túi dưới hoặc thêm túi trên ngực trái. Đây là loại áo cánh ngắn phủ kín mông. Đầu cắt tóc ngắn hoặc quấn khăn trắng. Quần lá tọa ống rộng dùng khăn thắt giữa bụng còn gọi là "khăn quần". Xưa có tục để tóc dài búi tóc. Trong lễ hội họ dùng áo lụa tím hoặc tơ vàng, khăn màu tím than, ngoài khoác đôi áo chùng đen dài tới gối, cài cúc nách và sườn phải.

Áo mặc thường ngày của phụ nữ Mường có tên là áo pán (áo ngắn). Đây là loại áo cánh ngắn, xẻ ngực, thân ngắn hơn so với áo cánh người Kinh, ống tay dài, áo màu nâu hoặc trắng (về sau có thêm các màu khác không phải loại vải cổ truyền). Bên trong là loại áo báng, cùng với đầu váy nổi lên giữa hai vạt áo ngắn. Đầu thường đội khăn trắng, xanh với phong cách không cầu kỳ như một số tộc người khác. Váy là loại váy kín màu đen. Toàn bộ phận

được trang trí là đầu váy và cạp váy, khi mặc mảng hoa văn nổi lên giữa trung tâm cơ thể. Đây là một phong cách trang trí và thể hiện ít gập ở các tộc khác trong nhóm ngôn ngữ và khu vực láng giềng (trừ nhóm Thái Mai Châu, Hòa Bình do ảnh hưởng văn hóa Mường mà mặc thường ngày tương tự như họ).

Nhóm Mường Thanh Hóa có loại áo ngắn chui đầu, gáu lượn, khi mặc cho vào trong cạp váy và cao lên đến ngực. Phần trang trí hoa văn trên cạp váy gồm các bộ phận: rang trên, rang dưới, và cao. Trong dịp lễ, tết họ mặc chiếc áo dài xẻ ngực thường không cài khoác ngoài bộ trang phục thường nhật vừa mang tính trang trọng vừa phô được hoa văn cạp váy kín đáo bên trong. Nhóm mặc áo cánh ngắn xẻ ngực thường mang theo chiếc yếm bên trong. Về cơ bản yếm của phụ nữ Mường giống yếm của phụ nữ Kinh nhưng ngắn hơn.

Văn học nghệ thuật của người Mường phong phú, đa dạng, có nhiều truyện cổ nổi tiếng, có sử thi dân tộc, có hát ví, hát đúm, có các điệu múa dân gian giàu chất trữ tình.

Câu hỏi 42: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của dân tộc Ngái?

Trả lời:

Dân tộc Ngái có tên tự gọi là Sán Ngái và còn có các tên gọi khác là: Ngái Hắc Cá, Ngái Lầu Mần, Hẹ, Sín, Đản, Lê, Xuyến.

Dân tộc Ngái thuộc nhóm ngôn ngữ Hán.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 7.400 người, cư dân sống phân tán trong các tỉnh Bắc Cạn, Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên.

Về kinh tế, người Ngái làm ruộng, trồng lúa, ngô, khoai, sắn; bộ phận ở ven biển, hải đảo sống bằng nghề đánh cá. Nghề thủ công tương đối phát triển. Đồng bào có truyền thống đào kênh, mương, đắp đập, tạo hồ nước, đắp đê biển. Đồng bào có những nghề thủ công như dệt chiếu, làm mành trúc, rèn, mộc, nung vôi, làm gạch ngói...

Người Ngái thường lập thôn xóm ở sườn đồi, thung lũng hoặc ven biển, trên đảo. Nhà phổ biến là nhà ba gian hai chái.

Người Ngái ở nhà đất, bộ phận đánh cá thường sống cả nhà trên thuyền. Gia đình nhỏ theo chế độ phụ quyền. Trong gia đình, người chồng quyết định mọi việc lớn, con trai được coi trọng, con gái không được chia gia tài khi cha mẹ chết và phải về nhà chồng sau khi cưới.

Xưa kia, trai gái Ngái được cha mẹ dựng vợ gả chồng phải trải qua hai lần cưới: lễ thành hôn và lễ nhập phòng. Để cưới vợ cho con, nhà trai chủ động chọn tìm đối tượng dạm hỏi. Khi có thai, phụ nữ Ngái kiêng cữ rất cẩn thận: không ăn ốc, thịt bò, dê, không may vá hay mua quần áo. Sau khi sinh con 60 ngày đối với con đầu, 40 ngày đối với con thứ, người sản phụ mới được đến nhà mẹ đẻ của mình.

Hôn nhân của dân tộc Ngái: Tuổi kết hôn sớm, trước đây mang tính gả bán.

Khi có người chết đồng bào Ngái thường chôn theo nhiều đồ tùy táng mà lúc sống họ vẫn dùng, tang lễ có nhiều công đoạn. Người Ngái thường cúng nhiều đối tượng như tổ tiên, thần phật, ma rừng, vong hồn, thập loại chúng sinh.

Theo phong tục Ngái, người chết được tổ chức đám ma chu đáo. Sau khi chôn cất được cúng vào dịp 21 ngày, 35 ngày, 42 ngày, 49 ngày, 63 ngày, 70 ngày, 3 năm thì làm lễ đoạn tang.

Người Ngái có kho tàng văn nghệ dân gian với các loại hình nghệ thuật như: dân ca, dân vũ, văn học truyền miệng.

Người Ngái có lối hát giao duyên nam nữ gọi là Sường cô rất phong phú. Có thể hát đối nhau 5 đến 7 đêm liền vẫn không bị trùng lặp. Tục ngữ có ý nghĩa răn dạy về kinh nghiệm làm ăn, về cách sống. Nhiều trò chơi được ưa thích như múa sư tử, múa gậy, chơi rồng rắn.

Trang phục Ngái giống người Hoa (Hán). Ngoài quần áo, đồng bào còn đội mũ, nón các loại tự làm từ lá, mây tre, đồng thời đội khăn, che ô.

Cũng như các dân tộc ít người khác, dân tộc Ngái luôn tích cực tham gia xây dựng lực lượng dân quân ngày càng vững mạnh góp phần giữ vững an ninh chính trị trên địa bàn.

Câu hỏi 43: Dân tộc Nùng còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của người Nùng?

Trả lời:

Dân tộc Nùng có tên tự gọi là Nồng. Tên gọi khác là: Nùng Xuồng, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Lòi, Phản Sình, Nùng Cháo, Nùng Inh, Quý Rịn, Nùng Dín, Khen Lài.

Dân tộc Nùng thuộc nhóm địa phương: Nùng Giang, Nùng Xuồng, Nùng An, Nùng Inh, Nùng Lòi và thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 914.350 người, cư trú tập trung ở các tỉnh Bắc Cạn, Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Nguồn sống chính của người Nùng là cây lúa và cây ngô. Họ kết hợp làm ruộng nước ở các vùng khe dọc với trồng lúa cạn trên các sườn đồi. Đồng bào Nùng còn trồng nhiều cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm như quýt, hồng... Hồi là cây quý nhất của đồng bào, hàng năm mang lại nguồn lợi đáng kể. Các ngành nghề thủ công đã phát triển, phổ biến nhất là nghề dệt, tiếp đến là nghề mộc, đan lát và nghề rèn, nghề gốm.

Y phục truyền thống của người Nùng: Nam mặc áo cổ đứng, xẻ ngực có hàng cúc vải, nhuộm chàm; phụ nữ mặc áo năm thân, cài cúc bên nách phải.

Đồng bào Nùng sống thành từng bản trên các sườn đồi. Thông thường trước bản là ruộng nước sau bản là nương và vườn cây ăn quả.

Nhà Tày - Nùng có những đặc trưng riêng không giống các cư dân khác trong cùng nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Bộ khung nhà Tày - Nùng cũng được hình thành trên cơ sở các kiểu vỉ kèo. Có nhiều kiểu vỉ kèo khác nhau, nhưng chủ yếu là bắt nguồn từ kiểu vỉ kèo ba cột. Để mở rộng lòng nhà, người ta thêm một hoặc hai cột vào hai bếp vỉ kèo ba cột để trở thành vỉ kèo năm hoặc bảy cột. Song không có vỉ kèo nào vượt quá được bảy cột.

Bộ khung nhà dễ nhận ra hai đặc trưng:

- Ô vỉ kèo, đứng trên lưng xà, kẹp giữa hai cột có một trụ ngắn hình "quả bí" (hay quả dưa: nghé qua), đầu đầu vào thân kèo.

- Để liên kết các cột trong một vỉ kèo hay giữa các vỉ kèo với nhau, người ta không dùng các đoạn xà ngắn mà dùng một thanh gỗ dài xuyên qua thân các cột.

Mặt bằng sinh hoạt của nhà người Tày - Nùng trên cơ bản là giống nhau: mặt sàn chia làm hai phần, một dành cho sinh hoạt của nữ, một dành cho sinh hoạt của nam. Các phòng và nơi ngủ của mọi thành viên trong nhà đều giáp vách tiền và hậu.

Nói đến nhà người Tày - Nùng có lẽ không nên bỏ qua một loại hình nhà khá đặc biệt, đó là "nhà phòng thủ". Thường là có sự kết hợp giữa nhà đất và nhà sàn (đúng hơn là nhà tầng). Tường xây gạch hoặc trùm rất dày (40-60 centimét) để chống đạn. Trên tường còn được đục nhiều lỗ chår mai. Có nhà còn có lô cốt chiến đấu. Loại nhà này chỉ

có ở Lạng Sơn gần biên giới phía bắc để phòng chống trộm cướp.

Phần lớn người Nùng ở nhà sàn, một số ở nhà đất làm theo kiểu tròn tường, lợp ngói máng hoặc cỏ gianh.

Hôn nhân của người Nùng trước đây do bố mẹ quyết định, việc cưới xin diễn ra nhiều nghi lễ, sau khi cưới cô dâu vẫn ở nhà bố mẹ để đến khi sắp có con mới về nhà chồng.

Người Nùng thích ăn các món xào mõ lợn. Món ăn độc đáo và được coi là sang trọng của đồng bào là "Khau nhục". Tục mời nhau uống rượu chéo chén có lịch sử từ lâu đời, nay đã thành tập quán của đồng bào.

Đặc điểm trang phục: ít có biểu hiện đặc sắc về phong cách tạo hình (áo nam giống nhiều dân tộc khác, áo nữ là loại năm thân màu chàm, quần chân què ít trang trí). Điểm khác nhau giữa các nhóm, một trong những biểu hiện là cách đội khăn và các loại khăn trang trí khác nhau đôi chút.

Đồng bào Nùng có một kho tàng văn hóa dân gian phong phú và có nhiều làn điệu dân ca đậm đà màu sắc dân tộc. Tiếng Sli giao duyên của thanh niên Nùng Lạng Sơn hòa quyện vào âm thanh tự nhiên của núi rừng gây ấn tượng sâu sắc cho những ai đã một lần lên xứ Lạng. Then là làn điệu dân ca tổng hợp có lời, có nhạc, có kiểu trang trí, có hình thức biểu diễn đã làm rạo rực tâm hồn bao chàng trai Nùng khi ở xa quê hương.

Lễ hội nổi tiếng thu hút được nhiều người, nhiều lứa tuổi khác nhau là hội "Lùng tùng" (còn có nghĩa là hội xuống đồng) được tổ chức vào tháng giêng hàng năm.

Câu hỏi 44: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc O-đu?

Trả lời:

Dân tộc O-đu có tên gọi khác là: O Đu, I Du. Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 370 người.

Dân tộc O-đu thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, sống tập trung tại hai bản Kim Hòa, Xốp Pốt, xã Kim Đa, một số sống xen kẽ trong vùng thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

Người O-đu sinh sống bằng nương rẫy, lúa là nguồn lương thực chính; ngô, sắn, kê là lương thực phụ. Hái lượm và săn bắn vẫn quan trọng trong đời sống kinh tế của họ. Đồng bào nuôi bò với số lượng không đáng kể nhằm lấy sức kéo. Gà, lợn nuôi thường để sử dụng vào mục đích nghi lễ, cúng bái và cải thiện bữa ăn, nhất là dịp có khách.

Nghề phụ gia đình hầu như chỉ có đan lát đồ gia dụng, gần đây đã có một số gia đình có khung dệt vải. Xưa kia người O-đu không có tên họ, nay lấy tên họ giống của người Lào hoặc Thái.

Nay đồng bào dân tộc O-đu là cư dân nông nghiệp, định cư, làm ruộng có kỹ thuật, đủ ăn, nhà cửa rộng rãi, không ai mù chữ, đời sống ổn định.

Họ còn bảo lưu một số nét văn hóa... như kiểu nhà đầu quay vào núi được gọi là dinh luông tặng mà khi dựng cột phải theo một thứ tự nhất định.

Người O-đu sống trong gia đình nhỏ, trong hôn nhân có tục ở rể, sau một thời gian chàng rể mới đưa vợ, con về nhà mình.

Gia đình người O-đu theo chế độ phụ quyền, đàn ông quyết định tất cả. Hiện nay nam, nữ ăn mặc giống người Thái, người Kinh trong vùng. Người O-đu tin rằng khi người chết hồn biến thành ma. Ma nhà chỉ ở lại với con cháu một đời theo thứ tự từ con trai cả đến con trai thứ, khi các con trai chết hết người ta làm lễ tiễn ma về nhà với tổ tiên.

Trang phục không có cá tính tộc người mà chịu ảnh hưởng khá mạnh mẽ của cư dân Việt - Mường và Thái. Hiện nay đồng bào O-đu chỉ còn giữ được ý thức tự giác về tộc người, còn ngôn ngữ thì hầu như đã mất (chỉ còn một vài người biết tiếng mẹ đẻ). Đồng bào sử dụng thông thạo tiếng Thái và tiếng Khơ-mú. Bản sắc văn hóa của người O-đu chịu ảnh hưởng của người Thái và người Khơ-mú.

Đồng bào có lịch tính năm riêng, đầu xuân cũng là thời điểm bắt đầu năm mới.

Câu hỏi 45: Cho biết đôi nét về dân tộc Pà Thẻn? Quá trình hình thành và phát triển dân tộc Pà Thẻn có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?

Trả lời:

Dân tộc Pà Thẻn có tên tự gọi là Pà Hưng. Các tên gọi khác của dân tộc Pà Thẻn là: Mèo Lài, Mèo Hoa, Mèo Đỏ, Bát Tiên Lộc...

Dân tộc Pà Thẻn thuộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao.

Dân số người Pà Thẻn tính đến tháng 7 năm 2003 là 6.530 người, sống tập trung ở một số xã thuộc huyện Bắc Quang (Hà Giang), Chiêm Hóa (Tuyên Quang).

Về kinh tế, trước đây người Pà Thẻn sống du canh du cư, nay đã định cư làm ruộng và rẫy. Lúa, ngô là cây lương thực chính. Đồng bào dân tộc Pà Thẻn có nghề dệt từ lâu đời.

Nhà ở của người Pà Thẻn có 3 loại: nhà sàn, nhà nền, nhà đất và nhà nửa sàn nửa đất.

Các bản của người Pà Thẻn thường tập trung ven suối, thung lũng hoặc triền núi thấp. Có làng đông tới 30-40 nóc nhà.

Làng của người Pà Thẻn ở gần sông suối, nhà sàn là chủ yếu, nay đã có một số nơi dọc sông Gâm làm nhà đất.

Dân tộc Pà Thẻn có nhiều dòng họ. Những người cùng họ coi nhau như những người thân thích có chung một tổ tiên, không được lấy nhau. Người Pà Thẻn có tục ở rể tạm thời, nếu gia đình không có con trai mới lấy rể về ở hẳn. Người ở rể phải thờ ma họ vợ, con cái một nửa theo họ bố, một nửa theo họ mẹ.

Trang phục của người Pà Thẻn ưa màu sắc sỡ, trang trí trên quần áo gần giống với người Dao.

Cách ăn mặc mang đặc điểm tộc người đậm nét khác phong cách các dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ hay khu vực.

Cái độc đáo của trang phục Pà Thẻn là ở trang phục nữ, được biểu hiện ở lối tạo dáng áo dài, cách dùng màu và lối mặc, tạo nên một phong cách riêng.

Nam thường mặc áo quần màu chàm. Đó là loại áo cánh ngắn xẻ ngực, quần lá tọa, giống phong cách trang phục các dân tộc Tày,...

Phụ nữ Pà Thẻn đội khăn màu chàm quấn thành nhiều vòng trên đầu. Đó là lối đội khăn chữ nhất quấn thành mái xòe rộng như mũ, hoặc lối đội khăn hình chữ nhân giản đơn hơn cũng tạo thành mái nhô ra hai bên mang tai. Áo có hai loại cơ bản là áo ngắn và áo dài. Áo ngắn xẻ ngực, cổ thấp, màu chàm, cổ làm liền với hai vạt trước. Áo này thường mặc với váy rộng nhiều nếp gấp, màu chàm. Áo dài là loại xẻ ngực, có thể gọi là áo lửng, cổ thấp liền hai vạt trước, khi mặc vạt phải đè chéo lên vạt trái, phía dưới của vạt phải nhọn xuống tạo thành vạt chính của thân trước. Ống tay và toàn bộ thân áo được trang trí với lối dùng màu nóng sắc sỡ. Áo này mặc với váy hở dệt thêu hoa văn đa dạng (hình thập ngoặc, hình quả trám...). Giữa eo thân áo được thắt dây lưng là loại được dệt thêu hoa văn. Phụ nữ ưa mang nhiều đồ trang sức vòng cổ, vòng tay... Màu sắc chủ yếu trên trang phục của phụ nữ là đỏ, đen, trắng. Hoa văn chủ yếu được tạo ra bằng dệt.

Hôn nhân của người Pà Thẻn trước đây mang tính gả bán nay đã có nhiều đổi mới. Người Pà Thẻn có nhiều tín ngưỡng và nghi lễ trong đời sống hàng ngày, trong thờ cúng tổ tiên.

Sinh hoạt văn hóa dân gian của dân tộc Pà Thẻn khá phong phú, thể hiện qua kho tàng truyện cổ tích, các làn điệu dân ca, hát ru, các điệu nhảy múa, các loại nhạc cụ (khèn bè, đàn tẩy nhậy, sáo trúc...).

Câu hỏi 46: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Phù Lá?

Trả lời:

Dân tộc Phù Lá có tên tự gọi là: Lao Va Xơ, Bồ Khô Pa và các tên gọi khác là: Xá Phó, Cần Thin.

Dân tộc Phù Lá thuộc nhóm địa phương: Phù Lá Hoa (mặc váy hoa), Phù Lá Đen (mặc quần áo dài, nhuộm chàm), Phù Lá Hán (chịu nhiều ảnh hưởng văn hóa Hán), đồng bào còn nhiều tên gọi khác nữa.

Dân tộc Phù Lá thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miama.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 8.950 người, cư trú đông nhất ở tỉnh Lào Cai còn một số ít ở các tỉnh Hà Giang, Lai Châu, Sơn La.

Về kinh tế, các nhóm Phù Lá chủ yếu làm rẫy, ở huyện Bát Xát đã làm ruộng.

Đời sống kinh tế của dân tộc Phù Lá dựa vào việc làm nương và ruộng bậc thang. Đồng bào chăn nuôi trâu để kéo cày, ngựa để thồ, gà, lợn để lấy thịt. Nghề thủ công nổi tiếng của đồng bào là đan mây, tre làm gùi và các dụng cụ để chứa đựng... với nhiều hoa văn đẹp. Những sản phẩm này đồng bào còn mang bán hoặc đổi

hàng được nhiều dân tộc khác ưa dùng. Đàm ông Phù Lá giỏi bắn nỏ, với kỹ thuật làm tên tẩm thuốc độc để săn bắn.

Dân tộc Phù Lá sống thành bản riêng, xen kẽ trong vùng có nhiều dân tộc như Mông, Dao, Tày. Mỗi bản thường có từ 10 đến 15 nóc nhà.

Người Phù Lá có cả nhà sàn và nhà đất. Người Phù Lá ở Bắc Hà, Mường Khương, Sin Ma Cai ở nhà đất. Phù Lá Hoa, Phù Lá Bô Khô Pạ ở nhà sàn.

Nhà đất của người Phù Lá: vì kèo đơn giản chỉ có một bộ kèo tam giác gồm hai kèo và một quai giang gác lên đầu tường, hoặc có thêm một cột hiên.

Nhà sàn của người Phù Lá: nhà thường ba gian hai chái. Vì kèo ba cột giống nhà người Hà Nhì. Gian chính giữa, giáp vách tiền là chạn bát, ở giữa nhà là bếp, giáp vách hậu là bàn thờ.

Các già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ có vai trò rất lớn trong việc điều hành các công việc ở làng bản.

Thanh niên nam nữ không bị ép buộc trong hôn nhân. Khi yêu nhau, trai gái nói cho bố mẹ biết, hai gia đình sẽ tổ chức bữa cơm thân mật. Từ đó đôi trai gái coi như đã đính hôn. Đám cưới có thể tổ chức sau một, hai năm. Theo tập quán Phù Lá, cô dâu về ở nhà chồng.

Về y phục, có sự khác nhau giữa các nhóm nhưng nhìn chung dân tộc Phù Lá đến nay còn giữ được y phục cổ truyền như chiếc áo của nam, sau lưng đính nhiều hạt cườm. Nam nữ Phù Lá tự do tìm hiểu trước hôn nhân,

trong đám cưới còn giữ phong tục co kéo cô dâu giữa nhà trai nhà gái, vẩy nước, bôi nhọ nỗi lên mặt nhà trai trước khi về.

Trang phục Phù Lá độc đáo trong lối tạo dáng và phong cách thẩm mỹ, khó lẫn lộn với bất cứ tộc người nào trong hệ ngôn ngữ và khu vực, vừa mang nét đẹp cổ truyền và cũng khá "hiện đại".

Thường nhật, nam giới Phù Lá mặc áo loại xẻ ngực (Bảo Thắng, Lào Cai). Áo được may từ sáu miếng vải, cổ thấp, không cài cúc, nẹp ngực viền vải đỏ, ống tay hẹp, cổ tay thêu hoa văn như áo phụ nữ.

Phụ nữ Phù Lá chưa chồng thường để tóc dài quấn quanh đầu. Đầu thường quấn khăn vuông đen hoặc chàm, bốn góc và giữa khăn có đính hạt cườm. Người Phù Lá không có tục mặc hai áo như một số dân tộc khác (Tày, Dao đỏ...). Họ thường mặc áo ngắn năm thân, dài tay, cổ vuông, thấp, chui đầu. Trên nền chàm của áo, thân được chia thành các khu vực trang trí (hai phần gần như chia đôi giữa thân, vai, và ống tay cũng như gấu áo). Cổ áo vuông và mõ típ hoa văn trang trí cũng như lối bố cục dùng màu khó làm cho áo phụ nữ Phù Lá lẫn lộn với các tộc người khác. Váy màu chàm đen, đầu và chân váy được trang trí hoa văn màu đỏ, trắng vàng (giống áo) với diện tích hai phần ba trên nền chàm. Đầu vấn khăn, hoặc đội mũ thêu ghép hoa văn theo lối chữ nhất (-). Chị em còn có loại áo dài năm thân cài nách phải, hoặc loại tứ thân cổ cao, tròn cài cúc vải.

Một số người Phù Lá hiện nay còn dùng tiếng Hán làm công cụ giao tiếp, văn học dân gian có nhiều thể loại gần giống với người Kinh.

Câu hỏi 47: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Pu Péo?

Trả lời:

Tên tự gọi của dân tộc Pu Péo là Ka Beo. Ngoài ra dân tộc Pu Péo còn có các tên gọi khác như: La Quả, Penti Lô Lô.

Dân tộc Pu Péo thuộc nhóm ngôn ngữ Kadai.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 900 người, cư trú ở các huyện Đồng Văn, Yên Minh, Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.

Người Pu Péo trồng lúa trên ruộng bậc thang; họ trồng ngô, đậu, lúa mạch trên nương, có trình độ canh tác tốt, biết dùng các loại phân bón, sử dụng sức kéo của trâu bò. Trong sản xuất, đồng bào dùng công cụ cày, bừa. Lương thực chính trong bữa ăn thường ngày là bột ngô đồ chín.

Người Pu Péo từ lâu đã sống định canh định cư, mỗi bản có khoảng 5 đến 8 hộ.

Mỗi dòng họ có hệ thống tên đệm riêng dùng đặt tên lần lượt cho các thế hệ kế tiếp nhau. Nhiều người dân tộc khác cũng đã trở thành dân, rể của các gia đình Pu Péo. Nhà trai cưới vợ cho con, sau lễ cưới con gái về nhà chồng.

Con cái lấy họ theo cha và người cha, người chồng là chủ nhà.

Y phục của phụ nữ Pu Péo có bộ váy áo rất đặc sắc, sử dụng kỹ thuật đắp vải màu xếp thành hình tam giác, hình vuông, quả trám rất đẹp. Hôn nhân trước đây của người Pu Péo con trai của chị em gái lấy được con gái của anh em trai vì chúng khác họ nhau, nhưng con trai của anh em trai không được lấy con gái của chị em gái vì trái với nguyên tắc hôn nhân là không lấy đôi. Ngày nay phong tục tập quán đã có nhiều đổi mới.

Mặc dù hiện nay người Pu Péo ở nhà đất là chính nhưng trước đây đồng bào ở nhà sàn.

Nhà đất của người Pu Péo hiện nay rất giống nhà người Hoa cùng địa phương. Nhưng cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt có khác. Bộ khung thường được làm bằng gỗ tốt, thường thuê thợ người Hán làm.

Điểm đáng chú ý là trong nhà của người Pu Péo còn có gác xếp. Gác này là nơi để đồ đặc, lương thực... Khi nhà có thêm người thì các con trai, người già lên gác ngủ.

Trang phục của nam giới dân tộc Pu Péo: hàng ngày họ mặc áo cánh ngắn loại xẻ ngực, màu chàm. Quần là loại lá tọa cùng màu. Trong dịp lễ, Tết nam giới thường đội khăn chàm quấn theo lối chữ nhân, mặc áo dài xẻ nách phải, màu chàm hoặc trắng.

Phụ nữ Pu Péo thường để tóc dài quấn quanh đầu, cài bằng lược gỗ, hoặc bên ngoài thường đội khăn vuông

phủ lên tóc buộc thắt ra sau gáy. Trong ngày cưới cô dâu còn đội mũ xung quanh được trang trí hoa văn theo bố cục dải băng và đính các bông vải. Phụ nữ thường mặc hai áo: áo trong là chiếc áo ngắn cài cúc nách phải, màu chàm không trang trí hoa văn, có đường viền điểm xuyệt ở cổ áo; áo ngoài là loại xẻ ngực, cổ và nẹp trước liền nhau, không cài cúc, ống tay áo, nẹp áo và gấu áo được trang trí hoa văn nhiều màu. Váy là loại dài đen, quanh gấu được trang trí hoa văn, hoặc có loại trang trí cả ở giữa thân váy. Phía ngoài váy còn có "yếm váy" (kiểu tạp dề). Đáng lưu ý chiếc thắt lưng dài màu trắng, hai đầu được trang trí hoa văn màu sắc sỡ trong bố cục hình thoi đậm đặc. Khi mặc váy, hai đầu thắt lưng buông dài xuống hết thân váy. Chị em ưa mang đồ trang sức vòng cổ, vòng tay, đì giày vải.

Pu Péo là một trong số rất ít dân tộc hiện nay còn sử dụng trống đồng. Theo phong tục Pu Péo, có trống "đực", trống "cái" được ghép với nhau thành cặp đôi. Hai trống treo quay mặt vào nhau, một người đứng giữa cầm cù chuối gỗ trống phục vụ lễ cúng.

Nghi thức tang lễ của người Pu Péo gồm lễ làm ma và lễ chay. Người Pu Péo hiện nay còn đang sử dụng trống đồng trong các lễ hội, văn học dân gian có nhiều truyền thuyết. Hát tập thể trong đám cưới giữa nhà trai và nhà gái trở thành một hình thức sinh hoạt văn nghệ rất độc đáo.

Câu hỏi 48: Dân tộc Ra-glai còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Ra-glai?

Trả lời:

Dân tộc Ra-glai còn có các tên gọi khác là: Radlai, Ranglai, Roglai.

Dân tộc Ra-glai thuộc nhóm địa phương: Rai, Hoang, La Oang và thuộc nhóm ngôn ngữ Mă Lai - Đa Đảo.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 108.450 người, cư trú ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, Lâm Đồng. Các bản làng thường ở vùng núi cao từ 500 mét đến 1.000 mét. Kinh tế trước đây của đồng bào dân tộc Ra-glai chủ yếu làm rẫy, nay đã làm lúa nước, trồng cây công nghiệp. Người Ra-glai theo chế độ gia đình mẫu hệ.

Trước đây đồng bào sống du canh. Trên rẫy thường trồng lúa ngô... Hiện nay đồng bào làm cả ruộng nước. Săn bắn, hái lượm và các nghề thủ công (chủ yếu là nghề rèn và đan lát) giữ vai trò quan trọng trong mỗi gia đình.

Người Ra-glai sống thành từng pa-lây (làng) trên khu đất cao, bằng phẳng và gần nguồn nước. Số thành viên trong nhà thường gồm bố, mẹ và các con chưa lập gia đình. Đầu pa-lây là pô pa-lây (trưởng làng), thường đó là người có công khai phá đất đầu tiên. Trưởng làng có trách nhiệm làm lễ cúng trời đất khi bị hạn hán nặng.

Nhà sàn là nhà ở truyền thống của người Ra-glai. Từ nền đất đến nhà sàn không cao quá một mét .

Từ những năm bốn mươi của thế kỷ 20, Thiên Chúa giáo và Đạo Tin lành đã xâm nhập vào cộng đồng người Ra-glai, họ có một số người truyền giáo và mục sư.

Trong xã hội người Ra-glai còn tồn tại chế độ mẫu hệ, con tính theo dòng họ mẹ. Mẹ hay vợ là chủ nhà có quyền quyết định trong gia đình. Con gái nếu ưng thuận chàng trai nào thì nói với bố mẹ lo lễ cưới chồng. Trong hôn nhân ngoài quyền của người mẹ, tiếng nói của ông cậu khá quan trọng.

Người dân tộc Ra-glai không có cá tính tộc người qua trang phục mà chịu ảnh hưởng khá đậm của các dân tộc trong cùng nhóm ngôn ngữ (như Chăm, Ê-đê...).

Người Ra-glai có nhiều dòng họ: Chăm Ma-léc, Pi Năng, Pu Pươi, Asah, Ka-tơ... trong đó họ Chăm Ma-léc là đông hơn cả. Mỗi họ đều có một sự tích, truyền thuyết kể về nguồn gốc của họ mình.

Dân tộc Ra-glai có đời sống văn hóa phong phú, trên địa bàn cư trú đã tìm thấy đàm đá Khánh Sơn. Trong các nhạc cụ, đặc trưng nhất của đồng bào Ra-glai là bộ chiêng đồng 12 chiếc, được dùng để phụ họa cho tiếng hát, ngoài ra còn kèn bầu, đàn ống tre, có nhiều làn điệu dân ca, tục ngữ.

Người Ra-glai có những trường ca, truyện thần thoại, truyện cổ tích mang giá trị lịch sử, nghệ thuật và có tính giáo dục sâu sắc.

Hình thức hát đối đáp khá phổ biến trong sinh hoạt văn nghệ. Nhạc cụ của người Ra-glai gồm nhiều loại, ngoài chiêng, cồng còn có đàn bầu, kèn môi, đàn ống tre...

Hàng năm sau mùa thu hoạch, cả làng hội tụ thịt trâu, bò, lợn để tạ ơn Giàng (thần) và ăn mừng lúa mới.

Câu hỏi 49: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Rơ-măm?

Trả lời:

Dân tộc Rơ-măm thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 của đồng bào dân tộc Rơ-măm là 420 người, cư trú tại làng Le xã Mo Rai huyện Sa Thầy giáp biên giới Việt - Lào, trên ngã ba Đông Dương.

Người Rơ-măm sinh sống bằng nghề làm rẫy, lúa nếp là lương thực chủ yếu. Khi gieo trồng, đàn ông cầm hai gậy nhọn chọc lỗ, đàn bà theo sau bỏ hạt giống và lấp đất, săn bắt và hái lượm vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Trong số các nghề phụ gia đình, nghề dệt vải phát triển nhất nhưng ngày nay đã suy giảm vì đồng bào đã quen dùng các loại vải công nghiệp bán trên thị trường. Sông Sa Thầy là nơi thường xuyên đem lại cho đồng bào nhiều loại cá.

Nhà ở của người Rơ-măm cũng giống như người Brâu. Nhà ở đều có hành lang chính giữa, chạy suốt chiều dài sàn, ở trung tâm nhà có một gian rộng là nơi tiếp khách và diễn ra các sinh hoạt văn hóa nói chung của các gia đình.

Đơn vị cư trú của người Rơ-măm là đê (làng), đứng đầu là một ông già trưởng làng do dân tín nhiệm. Làng Le của người Rơ-măm nay chỉ còn khoảng 10 ngôi nhà ở, có cả

nhà rông. Mỗi nhà có từ mười đến xấp xỉ 200 người gồm các thế hệ, có quan hệ thân thuộc với nhau. Các cặp vợ chồng dù vẫn sống chung dưới một mái nhà, nhưng đã độc lập với nhau về kinh tế.

Việc cưới xin của gia đình Rơ-măm gồm hai bước chính: ăn hỏi và lễ cưới. Hôn lễ của người Rơ-măm tổ chức đơn giản, dân làng tổ chức một bữa ăn tập trung chứng kiến đôi vợ chồng trẻ. Sau lễ cưới vài ba ngày, vợ chồng có thể bỏ nhau, nhưng khi đã sống với nhau lâu hơn thì họ không bỏ nhau.

Đồng bào dân tộc Rơ-măm có phong cách riêng trong tạo dáng và trang trí trang phục, đặc biệt là trang phục nữ. Người Rơ-măm có tục cà răng, cẳng tai. Đến tuổi trưởng thành, trai gái đều cưa cụt bốn hay sáu răng cửa hàm trên. Hiện nay lớp trẻ đã bỏ tục này. Phụ nữ thích đeo khuyên, hoa tai, vòng tay và đeo những chuỗi cườm ở cổ.

Nam giới dân tộc Rơ-măm cắt tóc ngắn, ở trần, đóng khố. Vật trước khố dài tới gối, vật sau dài tới ống chân. Khố thường dùng màu trắng nguyên của vải mộc. Lưng được xăm hoa văn kín, nhất là những người cao tuổi.

Phụ nữ Rơ-măm thường để tóc dài búi sau gáy. Áo là loại cộc tay vai thảng (không khoét cổ như người Brâu), thân thảng, hình dáng gần vuông giống áo người Brâu. Áo màu sáng (màu nguyên của sợi bông) các đường viền cổ và cửa tay cộc màu đỏ. Gấu áo có dải băng trang trí (cao một phần tư thân áo) bằng màu đỏ, hoa văn hình học. Váy là

loại váy hở màu trắng nguyên sơ bông. Bốn mép váy và giữa thân váy có các đường viền hoa văn màu đỏ với mô típ hoa văn hình học và sọc ngang. Họ thường đeo hoa tai vòng to, nặng xệ xuống. Người khá giả đeo hoa tai bằng ngà voi, người nghèo đeo hoa tai bằng gỗ. Vòng tay là loại bằng đồng nhiều xoắn. Lý do được chọn của trang phục Rơ-măm chính là màu sắc và phong cách trang trí áo, váy phụ nữ.

Khi có người chết, sau một đến hai ngày, mới đưa đi mai táng. Nghĩa địa nằm về phía tây của làng, các ngôi mộ được sắp xếp có trật tự, khi chôn, tránh để người dưới mộ "nhìn" về phía làng. Người Rơ-măm không bao giờ làm nghĩa địa phía đông, vì sợ cái chết sẽ "đi" qua làng như hướng đi của mặt trời.

Câu hỏi 50: Cho biết đôi nét về dân tộc Sán Cháy? Quá trình hình thành và phát triển dân tộc Sán Cháy có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?

Trả lời:

Dân tộc Sán Cháy còn có các tên gọi khác: Hòn Bán, Chùng, Trại...

Dân tộc Sán Cháy thuộc nhóm địa phương Cao Lan, Sán Chỉ và thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 162.031 người, cư trú ở các tỉnh Tuyên Quang, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Giang và một số nơi khác.

Người Sán Cháy làm ruộng nước là chính, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng.

Người Sán Cháy thành thạo làm ruộng nước, làm nương rẫy, nhà ở giống nhà của người Tày. Về y phục, phụ nữ Sán Cháy mặc áo dài giống phụ nữ người Dao, có khác đôi chút ở họa tiết trang trí, đàn ông ăn mặc gần giống người Tày, hiện nay y phục phổ biến giống người Kinh. Thường ngày phụ nữ Sán Cháy dùng chiếc dây đeo bao dao thay cho thắt lưng. Trong những dịp lễ tết, hội hè, các cô gái thường thắt 2-3 chiếc thắt lưng bằng lụa hoặc bằng nhiều, với những màu khác nhau.

Làng xóm thường tập trung một vài chục gia đình, sống gắn bó bên nhau.

Dân tộc Sán Cháy có nhiều họ, mỗi họ chia ra các chi. Từng họ có thể có một điểm riêng biệt về tập tục. Mỗi họ thờ "hương hỏa" một thần linh nhất định. Trong gia đình người Sán Cháy, người cha là chủ nhà. Tuy nhà trai tổ chức cưới vợ cho con nhưng sau khi cưới, cô dâu lại về ở với cha mẹ đẻ, thỉnh thoảng mới về nhà chồng, cho đến khi mang thai mới về ở hẳn với chồng.

Cao Lan là một bộ phận của dân tộc Sán Cháy. Cao Lan tiếng nói gần giống tiếng Tày.

Nói là nhà thuộc nhóm Cao Lan, nhưng đây chỉ là của một nhóm nhỏ ở Sơn Động - Bắc Giang. Nhà của người Cao Lan ở các địa phương khác cũng như nhà của người Sán Chỉ có nhiều nét gần với nhà Tày - Nùng. Riêng nhóm Cao Lan ở Sơn Động nhà cửa của họ có những nét rất đặc

đáo, không thấy giống bất kỳ nhà cửa của một dân tộc nào khác trong nước. Nhà sàn, vách che sát đất, nhìn xa trông tưởng là nhà đất.

Bộ khung nhà với kèo kết cấu đơn giản nhưng rất vững chắc. Có hai kiểu nhà là: "nhà trâu đực" và "nhà trâu cái". Nhà trâu cái vì kèo bốn cột. Nhà trâu đực vì kèo ba cột.

Về tổ chức mặt bằng sinh hoạt giữa nhà trâu cái và trâu đực đều có những nét tương tự, như vậy là để phân biệt nhà trâu cái và nhà trâu đực chỉ là ở vì kèo khác nhau.

Tục lệ cưới xin của người Sán Cháy phải trải qua nhiều bước, cô dâu trên đường về nhà chồng phải đi chân đất, sau khi cưới, cô dâu vẫn ở nhà mẹ đẻ, đến lúc sấp sinh con mới về nhà chồng. Về tín ngưỡng, người Sán Cháy thờ cúng tổ tiên, phổ biến nhất là thờ Ngọc Hoàng, Phật Nam Hoa, Táo Quân.

Dân tộc Sán Cháy có nhiều truyện cổ, thơ ca, hò, vè, tục ngữ, ngạn ngữ. Các điệu múa Sán Cháy có: múa trống, múa xúc tép, múa chim gâu, múa đâm cá, múa thắp đèn... Nhạc cụ cũng phong phú, gồm các loại thanh la, nǎo bạt, trống, chuông, kèn...

Vào ngày hội đình, hội xuân, tết nguyên đán... đồng bào Sán Cháy vui chơi giải trí, có những trò diễn sôi nổi như: đánh quay, trống cây chuối, vặt rau cải, tung cùn...

Người Sán Cháy vốn yêu thích văn nghệ, phổ biến nhất là "Sinh ca", lối hát giao duyên nam nữ hấp dẫn mọi

lứa tuổi. Người Sán Cháy sống xen kẽ vào các làng bản của người Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Hán.

Câu hỏi 51: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Sán Dìu?

Trả lời:

Dân tộc Sán Dìu có tên thường gọi là Sán Déo Nhìn (Sơn Giao Nhân) tức là người Sán Dìu.

Ngoài ra dân tộc Sán Dìu còn có các tên gọi khác là: Trại, Trại Đất, Mán Quản Cộc, Mán Ruộng, Mán Váy Xέ....

Dân tộc Sán Dìu thuộc nhóm ngôn ngữ Hán.

Dân số người Sán Dìu tính đến tháng 7 năm 2003 là 140.630 người, cư trú dưới các chân núi và vùng đồi thấp ở các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Giang và cả Thanh Hóa.

Người Sán Dìu có truyền thống làm ruộng nước, biết thám canh, giỏi khai hoang phục hóa, phát triển mạnh nghề trồng trọt, chăn nuôi kể cả nuôi thả cá. Ngoài ra đồng bào còn khai thác lâm sản, bắt nuôi thả, làm gạch ngói, rèn, đan lát...

Từ lâu đời, người Sán Dìu đã sáng tạo ra chiếc xe quét (không cần bánh lăn) dùng trâu kéo để làm phương tiện vận chuyển. Hình thức gánh trên vai hầu như chỉ dùng cho việc đi chợ.

Hàng ngày người Sán Dìu dùng cả cơm, cả cháo, đồ giải khát thông thường cũng là nước cháo loāng.

Người Sán Dìu ở nhà đất. Nhà cửa đồng bào không có những đặc trưng riêng. Có lẽ vì vậy mà người Sán Dìu đã tiếp thu mẫu nhà của người Việt khá dễ dàng.

Trong nhà, người chồng (cha) là chủ gia đình, con theo họ cha, con trai được thừa hưởng gia tài. Cha mẹ quyết định việc cưới gả cho con. Con trai, con gái phải được xem sổ, so tuổi trước khi nêu duyên vợ chồng.

Làng và nhà của người Sán Dìu giống làng của người Kinh.

Trang phục của người Sán Dìu: trước đây, nam giới để tóc búi tó, cuốn khăn xếp, áo dài thâm, quần trắng, nữ mặc nhiều lụa màu hoa đào, màu nâu tây với chiếc yếm đào, váy xẻ bên hông gần lên đến cạp; ngày nay đồng bào Sán Dìu mặc trang phục giống người Kinh.

Người Sán Dìu có nhiều tập tục kiêng kỵ như: Con dâu không được đưa con cho bố chồng, anh chồng trực tiếp mà phải đặt xuống giường; trong một năm, một gia đình không được thêm hai người, ví như: nếu đẻ con thì không cưới dâu, nếu cưới dâu về muộn để con phải ra ngoài nhà để đẻ, phụ nữ không được ngồi trước cửa, trước bàn thờ, không được ăn chung mâm với đàn ông, v.v... Ngày nay những tập tục đó đang dần loại bỏ.

Trang phục của người Sán Dìu đã và đang đổi thay gần giống trang phục người Kinh. Phụ nữ Sán Dìu có tập quán ăn trầu và thường mang theo mình chiếc túi vải

đựng trâu hình mũi buerdo có thêu nhiều hoa văn sắc sỡ, và kèm theo là con dao bổ cau có bao bằng gỗ được chạm khắc trang trí đẹp.

Việc ma chay cũng qua nhiều lễ thức. Từ sau ba năm, người chết được bốc cốt - cải táng, và đây là một dịp vui.

Thơ ca dân gian của người Sán Dìu phong phú. Đồng bào dùng thơ ca trong sinh hoạt hát đối nam nữ (Soọng cô) rất phổ biến. Chuyện kể chủ yếu là chuyện thơ khá đặc sắc. Các điệu nhảy múa thường xuất hiện trong đám ma. Nhạc cụ có tù và, kèn, trống, sáo, thanh la, nǎo bạt cũng để phục vụ nghi lễ tôn giáo. Nhiều trò chơi của dân tộc được đồng bào ưa thích là: đi cà kheo, đánh khăng, đánh cầu lông kiểu Sán Dìu, kéo co.

Người Sán Dìu có vốn văn học dân gian phong phú, nhạc cụ có kèn, sáo, trống nhị, v.v... Ca hát cũng có nhiều thể loại nhưng phổ biến là hát "Soọng cô", đến nay vẫn thịnh hành.

Câu hỏi 52: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Si La?

Trả lời:

Tên tự gọi của dân tộc Si La là Cù Dề Sừ. Ngoài ra, đồng bào dân tộc Si La còn có tên gọi khác là Kha Pể.

Dân tộc Si La thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miama.

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 1.000 người, cư trú trong ba bản: Seo Hay, Xì Thao Chải xã Kan Hồ và Nậm Sin xã Mường Nhé thuộc huyện Mường Tè

(Lai Châu), nguồn gốc của dân tộc Si La là ở tỉnh Phong Sa Lý (Lào).

Trước kia người Si La sống du canh, chuyên làm rẫy. Nay họ đã ở định cư, làm ruộng, ở nhà đất. Trang phục của người Si La: Phụ nữ mặc váy, áo ngắn hở bụng, nổi bật là vạt áo ở ngực gắn nhiều đồng xu bạc, nhôm, khăn đội đầu phân biệt theo lứa tuổi và tình trạng hôn nhân, trước đây đàn ông nhuộm răng đỏ (bằng cánh kiến đỏ), đàn bà nhuộm răng đen, nay để trắng. Các cô thường đeo chiếc túi bằng dây rừng, được trang trí những tơ chỉ đỏ sặc sỡ.

Người Si La có tục cưới hai lần, lần đầu đón cô dâu về nhà chồng, lần hai (khoảng sau một năm) nhà trai trao tiền cho nhà gái (thường là 16 đồng bạc trắng).

Người Si La sống bằng nghề trồng lúa nương, ngô. Từ mấy chục năm nay đồng bào làm thêm ruộng nước. Tuy sản xuất đóng vai trò chính nhưng săn bắn và hái lượm vẫn có ý nghĩa đối với đời sống của đồng bào.

Người Si La ở nhà trệt, có bếp lửa đặt giữa nhà.

Người Si La có nhiều dòng họ. Các dòng họ đều kiêng ăn thịt mèo. Quan hệ trong họ khăng khít, chặt chẽ. Trưởng họ là người đàn ông cao tuổi nhất, có vai trò quan trọng đối với các thành viên và có trách nhiệm tổ chức sinh hoạt chung của họ mình, đặc biệt là việc thờ cúng. Trong xã hội, ngoài trưởng họ, người Si La rất coi trọng các thầy mo.

Theo phong tục Si La, bāi mộ nằm phía dưới khu cư trú của dân bản, trong đó mộ những người cùng họ được quây quần bên nhau. Người Si La dựng nhà mộ xong mới đào huyệt bên trong. Quan tài làm bằng gỗ độc mộc. Đặc biệt, khi có người chết, đồng bào tổ chức vui chơi, ca hát, không có tiếng khóc. Tuy không tảo mộ, cải táng nhưng người Si La có tục con cái đẻ tang cha mẹ 3 năm.

Khi có người chết, tang chủ chôn cất xong về nhà đổ nước giội tắt bếp, mang hết than củi ra ngoài, rồi lại đốt bếp mới.

Người Si La không theo đạo giáo, phật giáo và các tôn giáo lớn khác.

Câu hỏi 53: Dân tộc Tày còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các sinh hoạt về kinh tế, văn hóa xã hội của người Tày?

Trả lời:

Dân tộc Tày có tên gọi khác là Thổ. Đồng bào dân tộc Tày thuộc nhóm địa phương: Thổ, Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí.

Dân tộc Tày thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Dân số người Tày tính đến tháng 7 năm 2003 là 1.597.800 người, cư trú ven các thung lũng, vùng núi thấp ở trung du Bắc Bộ, nhưng đông nhất là ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh. Người Tày sống thành từng bản, nhiều bản tới hàng trăm nóc nhà.

Về kinh tế, người Tày giỏi làm ruộng lúa nước và thảm canh, làm thủy lợi; chăn nuôi với đủ các loại gia súc, gia cầm. Nghề thủ công nổi tiếng là dệt thổ cẩm với những họa tiết tinh xảo.

Người Tày có một nền nông nghiệp cổ truyền khá phát triển với đủ loại cây trồng như lúa, ngô, khoai... và rau quả mùa nào thức đó.

Nền y học dân gian khá phổ biến trong cư dân người Tày, đồng bào biết nhiều bài thuốc chữa bệnh bằng cây, con, củ, rễ trong rừng để chữa bệnh cho người và gia súc.

Bản của người Tày thường ở chân núi hay ven suối. Tên bản thường gọi theo tên đồi núi, đồng ruộng, khúc sông. Mỗi bản có từ 15 đến 20 nóc nhà. Bản lớn chia ra nhiều xóm nhỏ.

Nhà ở có nhà sàn, nhà đất và một số vùng giáp biên giới có loại nhà phòng thủ. Trong nhà phân biệt phòng nam ở ngoài, nữ ở trong buồng.

- Nhà sàn có nhiều kiểu cách, những gia đình giàu có làm rất cầu kỳ bằng các loại gỗ tốt.
- Nhà đất chủ yếu là làm tường tròn lợp ngói ống.
- Nhà phòng thủ được xây dựng theo kiểu pháo đài.

Tại những vùng cư trú của người Tày xưa có đình chùa, có trường học.

Gia đình người Tày thường quý con trai hơn và có quy định rõ ràng trong quan hệ giữa các thành viên trong nhà.

Vợ chồng yêu thương nhau, ít ly hôn. Đã từ lâu không còn tục ở rẽ.

Y phục của người Tày, nam cũng như nữ chủ yếu mặc quần áo vải chàm, áo dài năm thân, quần lá tọa, đàn ông quấn khăn kiểu chữ nhân; ngày nay đồng bào Tày mặc giống người Kinh.

Trang phục đồng bào dân tộc Tày có đặc trưng riêng về phong cách thẩm mỹ. Người Tày thường mặc quần áo vải bông nhuộm chàm.

Y phục của nam giới Tày gồm loại áo cánh tứ thân (slửa cỏm), áo dài năm thân, khăn đội đầu, quần và giày vải. Áo cánh tứ thân là loại xẻ ngực, cổ tròn cao, không cầu vai, xẻ tà, cài cúc vải (7 cái) và hai túi nhỏ phía dưới hai thân trước. Trong dịp tết, lễ, hội nam giới mặc thêm loại áo dài năm thân xẻ nách phải, đơm cúc vải hay cúc đồng. Quần (khóa) cũng làm bằng vải sợi bông nhuộm chàm như áo, cắt theo kiểu quần đũng chéo, độ choang vừa phải dài tới mắt cá chân. Quần có cạp rộng không luồn rút, khi mặc có dây buộc ngoài. Khăn đội đầu màu chàm (30cm x 200cm). Quần trên đầu theo lối chữ nhân.

Y phục của nữ thường gồm áo cánh, áo dài năm thân, quần váy, thắt lưng, khăn đội đầu, hài vải. Áo cánh là loại tứ thân xẻ ngực, cổ tròn, có hai túi nhỏ phía dưới hai vạt trước, thường được cắt may bằng vải chàm hoặc trắng. Khi đi hội, thường được mặt lót phía trong áo dài. Vì vậy người Tày còn được gọi là "cần slửa khao" (người áo trắng) để phân biệt với người Nùng chỉ dùng màu

chàm. Áo dài cũng là loại năm thân, xẻ nách phải cài cúc vải hoặc đồng, cổ tròn ống tay và thân hẹp có eo. Trước đây phụ nữ mặc váy, nhưng gần đây phổ biến mặc quần; đó là loại quần về nguyên tắc cắt may giống nam giới kích thước có phần hẹp hơn. Khăn phụ nữ Tày cũng là loại khăn vuông màu chàm khi đội gập chéo giống kiểu "mỏ quạ" của người Kinh. Nón của phụ nữ Tày khá độc đáo. Nón bằng nan tre lợp lá có mái nón bàng và rộng. Trang sức phụ nữ Tày đơn giản song có đủ các chủng loại cơ bản như vòng cổ, vòng tay, vòng chân, xà tích... Có nơi còn đeo túi vải.

Cái độc đáo đáng quan tâm của trang phục Tày là lối dùng màu chàm phổ biến, đồng nhất trên trang phục nam và nữ cũng như lối mặc áo lót trắng bên trong áo ngoài màu chàm. Cái lưu ý không phải là lối tạo dáng mà là phong cách mỹ thuật như đã nói trên. Nhiều tộc người cũng dùng màu chàm nhưng còn gia công trang trí các màu khác trên trang phục, ở người Tày hầu như các màu ngũ sắc được dùng trong hoa văn mặt chǎn hay các tấm thổ cẩm. Riêng nhóm Pa Dí (Lào Cai) có phong cách tạo dáng và trang trí khá độc đáo ở lối đội khăn và y phục.

Đời sống tinh thần của người Tày khá phong phú và đa dạng, tiêu biểu nhất là thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thánh ở trong vùng. Hệ thống điện thần của người Tày đã phát triển cao, có đủ mặt các vị từ Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Thần Bếp, Thần Núi... cho tới ma quỷ thập phương.

Người Tày mến khách, cởi mở, dễ làm quen và thích nói chuyện. Họ rất trọng người cùng tuổi, khi đã kết nghĩa bạn bè thì coi nhau như anh em ruột thịt, bà con thân thích của mình.

Dân tộc Tày có kho tàng văn học nghệ thuật rất phong phú từ truyện thần thoại, cổ tích đến truyện cười, ca dao, tục ngữ và rất nhiều thể loại dân ca, dân vũ, trong đó nổi bật là hát "lượn" hấp dẫn đến tất cả mọi người, mọi giới, các lứa tuổi khác nhau. Ngoài ra còn phải kể đến các điệu "Then", các cuộc vui chơi giải trí, các cuộc múa võ, côn, quyền, đao, kiếm rất phong phú.

Câu hỏi 54: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Tà-ôï?

Trả lời:

Dân tộc Tà-ôï có tên gọi khác: Tôi Ôi, Pa Cô, Tà Uốt, Kan Tua, Pa Hi...

Dân tộc Tà-ôï thuộc nhóm địa phương: Tà-ôï, Pa Cô, Pa Hi và thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Dân số người Tà-ôï tính đến tháng 7 năm 2003 là 38.950 người, cư trú ở phía tây tỉnh Quảng Trị, đến phía tây Thừa Thiên - Huế, ở thành từng làng. Làng của người Tà-ôï phổ biến làm hình tròn ở giữa để làm các công trình chung của toàn làng. Trước kia đồng bào dựng nhà dài hàng trăm mét gồm nhiều cặp vợ chồng nay nhà đã làm nhỏ hơn giống nhà của người Kinh. Nhà ở của người Tà-ôï

là nhà sàn dài phổ biến tại nhiều vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Nhìn bề ngoài, cả nhà sàn và nhà đất đều có nóc hình mai rùa và đều có "sừng" trang trí hình hai đầu chim cu tượng trưng cho tình yêu quê hương và tâm tính hiền hòa của dân tộc.

Người Tà-ôï trước đây làm rẫy là chính, gần đây ở một số nơi đồng bào làm ruộng nước, có vườn cây ăn quả, đào ao thả cá. Nghề buôn bán đã phát triển từ lâu, họ mang lâm sản, thổ sản trao đổi với người Kinh, người Lào và ngược lại mua hàng hóa về bán cho các cư dân xung quanh.

Tổ chức mặt bằng sinh hoạt của nhà ở thống nhất trong toàn dân tộc. Trung tâm của ngôi nhà là "căn mong": nơi thờ tự, tiếp khách, hội họp chung của mọi thành viên trong nhà. Diện tích còn lại được ngăn thành từng buồng (a song): chỗ ở và sinh hoạt của các gia đình. Thông thường thì các buồng được bố trí thành hai hàng theo chiều dọc. Ở giữa là hành lang dành để đi lại. Đến nay ở những nhà đất người ta vẫn duy trì bố cục bên trong nhà như vậy.

Làng người Tà-ôï theo truyền thống thường có một ngôi nhà công cộng kiểu nhà rông dựng giữa làng: có vùng lại chỉ có ngôi "nhà ma" dựng ngoài rìa khu gia cư để hội tụ dân làng khi có lễ hội và sinh hoạt chung.

Từng dòng họ người Tà-ôï có riêng tên gọi, có điều kiêng kỵ nhất định, có truyền thuyết lý giải về tên gọi và điều kiêng cữ ấy. Con cái đều lấy họ theo cha, chỉ con trai

được thừa hưởng gia tài. Trưởng họ đóng vai trò quan trọng trong cả việc làng.

Người Tà-ô trang phục giản đơn nhưng thích dùng nhiều trang sức, hiện nay thông dụng là trang phục giống người Kinh.

Cá tính tộc người trên các trang phục của người Tà-ô không rõ nét, nổi bật mà có sự giao thoa của nhiều yếu tố văn hóa khác trên trang phục. Đồ trang sức bằng đồng, bạc, hạt cườm, xương là phổ biến. Tục cà răng, cẳng tai, xăm mình, đẽ tóc lá bài trước trán đã phai nhạt đi, nay chỉ còn thấy ở người già.

Nam giới đóng khổ, mặc áo hoặc ở trần.

Phụ nữ Tà-ô có áo, váy, có nơi dùng loại váy dài kéo lên che ngực thay áo.

Người Tà-ô có nhiều tục ngữ, ca dao, câu đố, có nhiều truyện cổ kể các chủ đề phong phú: nguồn gốc tộc người, nguồn gốc dòng họ, cuộc đấu tranh giữa kẻ giàu với người nghèo, giữa cái thiện với cái ác, tình yêu chung thủy v.v... Kho tàng nghệ thuật dân gian của người Tà-ô rất phong phú. Dân ca có các điệu "Ca Loi", "Ba Boih", "Rơi", "Cia Cháp", với nhiều loại nhạc cụ như đàn "Ta Lu", cồng, chiêng, khèn 14 ống nữa, sáo, nhị...

Người Tà-ô có tục người chết được vài năm, dòng họ sẽ tổ chức cải táng, lúc này mới làm nhà mồ đẹp, trang trí công phu và dựng tượng quanh bờ rào mồ.

Câu hỏi 55: Cho biết đôi nét về dân tộc Thái? Quá trình hình thành và phát triển dân tộc Thái có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?

Trả lời:

Tên tự gọi của dân tộc Thái là Tay, Thay. Ngoài ra dân tộc Thái còn có các tên gọi khác là: Tay Thanh, Man Thanh, Tay Mười, Tay Mường, Hàng Tống, Tay Dọ, Thổ.

Dân tộc Thái thuộc nhóm địa phương: Ngành Đen (Thái Đen), Ngành Trắng (Thái Trắng) và thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Dân số người Thái tính đến tháng 7 năm 2003 là 1.449.100 người, cư trú ở các tỉnh miền núi phía Bắc và miền núi Thanh Hóa, Nghệ An. Người Thái có nguồn gốc lâu đời ở Việt Nam.

Về kinh tế, người Thái làm ruộng nước, biết dùng sức kéo (trâu bò) từ lâu, biết làm thủy lợi, thâm canh cây trồng. Ở vùng người Thái sinh sống hầu như có mặt đầy đủ các loại cây trồng ở miền Bắc nước ta, nhờ vậy đời sống của cư dân người Thái bao giờ cũng sung túc hơn các cư dân khác cùng ở một vùng. Người Thái sớm biết khai thác lâm sản, biết nhiều bài thuốc nam chữa bệnh có hiệu quả.

Người Thái có nhiều kinh nghiệm đắp phai, đào mương, dựng con, bắc máng lấy nước làm ruộng. Lúa nước là nguồn lương thực chính, đặc biệt là lúa nếp. Người Thái cũng làm nương để trồng lúa, hoa màu và nhiều thứ cây khác. Từng gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm, đan lát,

dệt vải, một số nơi làm đồ gốm... Sản phẩm nổi tiếng của người Thái là vải thổ cẩm, với những hoa văn độc đáo, màu sắc rực rỡ, bền đẹp.

Người Thái định cư thành bản, làng, có một số nơi với lối kiến trúc kiểu đường phố. Nhà sàn của người Thái có cấu trúc đẹp, chắc chắn, rộng rãi.

Nước ta có hai nhóm người Thái lớn là: Thái Trắng và Thái Đen. Ngoài ra còn một vài nhóm nhỏ khác.

Nhà người Thái Trắng có khá nhiều điểm gần với nhà Tày - Nùng. Còn nhà Thái Đen lại gần với nhà của các cư dân Môn - Khmer. Tuy vậy, nhà người Thái Đen lại có những đặc trưng không có ở nhà của cư dân Môn - Khmer.

Nhà của đồng bào người Thái Đen nóc hình mai rùa, chỏm đầu dốc có khau cút với nhiều kiểu khác nhau. Hai gian hồi để trống và có lan can bao quanh. Khung cửa ra vào và cửa sổ có nhiều hình thức trang trí khác nhau.

Bộ khung nhà người dân tộc Thái có hai kiểu cơ bản là khứ tháng và khay điêng. Vì khay điêng là vì khứ kháng được mở rộng bằng cách thêm hai cột nữa. Kiểu vì này dần gần lại với kiểu vì nhà người Tày - Nùng.

Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt của nhà Thái Đen khá độc đáo: các gian đều có tên riêng. Trên mặt sàn được chia thành hai phần: một phần dành làm nơi ngủ của các thành viên trong gia đình, một nửa dành cho bếp và còn là nơi để tiếp khách nam.

Thần thoại, cổ tích, truyền thuyết, truyện thơ, ca dao... là những vốn quý báu của văn học cổ truyền người

Thái. Những tác phẩm thơ ca nổi tiếng của đồng bào Thái là: "Xống chụ xon xao", "Khun Lú, Nàng Ưa". Người Thái sớm có chữ viết nên nhiều vốn cổ (văn học, luật lệ, dân ca) được ghi chép lại trên giấy bản và lá cây. Đồng bào rất thích ca hát, đặc biệt là khắp. Khắp là lối ngâm thơ hoặc hát theo lời thơ, có thể đậm đà và múa. Nhiều điệu múa như múa xòe, múa sạp đã được trình diễn trên sân khấu trong và ngoài nước, hấp dẫn đông đảo khán giả. Hẹn khuông, ném còn là hai đặc trưng văn hóa nổi tiếng của người Thái.

Trang phục của người Thái gần giống nhau, trang phục phụ nữ rất đặc sắc, mặc áo cánh ngắn đủ màu, đính hàng khuy bạc hình bướm, nhện, ve sầu... chạy trên đường nếp xẻ ngực bó sát thân, ăn nhịp với chiếc váy màu thẫm hình ống, thắt eo bằng dải lụa, đeo dây xà ích bạc bên hông. Nữ dân tộc Thái Đen đội chiếc khăn piêu nổi tiếng với hình hoa văn thêu sặc sỡ. Trước đây người Thái đã có chúa đất trực thuộc triều đình và thiết lập những địa vực, phân nhau để cai quản, sự phân hóa giai cấp ở người Thái có từ rất sớm.

Về trang phục, người Thái có nhiều nhóm địa phương với những phong cách trang phục khác nhau.

Thường nhật, trong sinh hoạt và lao động, nam giới người Thái mặc áo cánh ngắn, xẻ ngực, quần xẻ đũng. Áo là loại cổ tròn, không cầu vai, hai túi dưới và trước cài cúc vải hoặc cúc xương. Đặc điểm của áo cánh nam giới người Thái khu Tây Bắc không phải là lối cắt may (vì cơ bản giống áo ngắn nam Tày, Nùng, Kinh...) mà là ở màu sắc đa

dạng của loại vải cổ truyền của cộng đồng sáng tạo nên: không chỉ có màu chàm, trắng mà còn có màu cà phê sữa, hay dệt các vuông bằng các sợi màu đỏ, xanh, cà phê... Trong các ngày lễ, tết họ mặc loại áo dài xẻ nách phải màu chàm, đầu quấn khăn, đi guốc. Trong tang lễ họ mặc nhiều loại áo sắc sỡ, tương phản màu sắc với ngày thường với lối cắt may dài, thụng, không lượn nách với các loại: xẻ ngực, xẻ nách, chui đầu.

Mấy chục năm gần đây, nam giới người Thái mặc âu phục khá phổ biến.

Trang phục nữ Thái chia làm hai loại phân biệt khá rõ theo hai ngành Thái Tây Bắc là Thái Trắng (Táy khao) và Thái Đen (Táy đăm):

+ Thái Trắng: Thường nhật, phụ nữ Thái Trắng mặc áo cánh ngắn (xửa cóm), váy màu đen không trang trí hoa văn. Áo thường là màu sáng, trắng, cài cúc bạc tạo hình bướm, ve, ong... Cái khác với "xửa cóm" (áo ngắn) của Thái Đen là cổ áo hình chữ V. Thân áo ngắn hơn áo cánh người Kinh, tạo dáng ôm chặt lấy thân, khi mặc cho vào trong cạp váy. Váy là loại váy kín (ống), màu đen, phía trong gấu đắp vải đỏ. Khi mặc "xửa cóm" và váy, chị em còn tấm choàng ra ngoài được trang trí nhiều màu. Khăn đội đầu không có hoa văn mà chỉ là băng vải chàm dài trên dưới hai mét... Trong các dịp lễ tết họ mặc áo dài màu đen. Đây là loại áo dài thụng thân thẳng, không lượn nách, được trang trí bằng vải "khít" ở giữa thân có tua vải phủ từ vai xuống ngực, nách áo trang trí theo lối đắp hai mảng hoa văn trong bố cục hình tam giác. Phụ nữ chưa

chồng búi tóc sau gáy, có chồng búi trên đỉnh đầu. Họ có loại nón rộng vành.

+ Thái Đen: Thường nhật phụ nữ Thái Đen mặc xưa cỏm màu tối (chàm hoặc đen), cổ áo khác Thái Trắng là loại cổ tròn, đứng. Đầu đội khăn piêu thêu hoa văn nhiều mô-típ trang trí mang phong cách từng mường. Váy là loại giống phụ nữ Thái Trắng đã nói ở trên. Lối để tóc có chồng và chưa chồng cũng giống người Thái Trắng. Trong lễ, tết áo dài Thái Đen đa dạng với các loại xẻ nách, chui đầu, trang trí phong phú đa dạng về màu sắc và mô-típ hơn Thái Trắng.

Người Thái có tục ở rể, vài năm sau, khi đôi vợ chồng đã có con mới về ở bên nhà chồng.

Dân tộc Thái có nhiều dòng họ, mỗi dòng họ có quy định kiêng kỵ riêng. Hôn nhân của người Thái trước đây mang nặng tính mua bán và ở rể, nay đã đổi mới, trai gái tự do tìm hiểu.

Ma chay có hai bước cơ bản: Phúng viếng đưa hồn người chết lên cõi hư vô, đưa thi thể ra rừng chôn, đưa đồ tang lễ ra bãi tha ma và kết thúc bằng lễ gọi ma trở về ngủ tại gian thờ cúng tổ tiên.

Đồng bào quan niệm, chết là tiếp tục "sống" ở thế giới bên kia. Vì vậy, đám ma là lễ tiễn người chết về "muồng trời".

Sinh sống hàng ngàn năm trên dải đất Việt, thừa hưởng một nền văn minh cổ truyền lớn lao của cha ông, người Thái đã góp phần cống hiến không nhỏ vào kho tàng

văn hóa Việt Nam. Nhờ có văn tự, người Thái để lại nhiều sách, truyện trên giấy bản, đến ngày nay rất có giá trị. Trong kho tàng văn nghệ dân gian nước ta, các truyện thần thoại, thơ ca của dân tộc Thái chiếm một vị trí quan trọng.

Câu hỏi 56: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Thổ?

Trả lời:

Dân tộc Thổ còn có tên gọi khác là: Người Nhà Làng, Mường Con Kha, Xá Lá Vàng.

Dân tộc Thổ thuộc nhóm địa phương: Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Poọng và thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường.

Dân số người Thổ tính đến tháng 7 năm 2003 là 76.200 người, cư trú ở các huyện Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳ Hợp, Con Cuông, Tương Dương của tỉnh Nghệ An. Hiện nay mức độ sống xen kẽ giữa người Thổ và Kinh ngày càng sâu đậm.

Về kinh tế, người Thổ làm nương rẫy, một số ít làm ruộng nước như người Kinh. Tổ chức xã hội, dân cư sống thành từng làng, y phục nam giới mặc như người Kinh, phụ nữ mặc giống người Thái. Hôn lễ của người Thổ phải qua nhiều bước, nhiều nơi còn có tục ở rể. Người Thổ thờ cúng tổ tiên là chính, ngoài ra còn thờ rất nhiều loại thần, ma.

Người Thổ làm rẫy trên cả đất dốc, cả đất bằng, trồng lúa và gai là chính. Trong canh tác lúa, ngoài cách thức

chọc lỗ tra hạt, đồng bào còn gieo giống và dùng cày, bừa để lấp đất sau khi gieo. Cây gai cho sợi đan nhiều vật dụng cần thiết: túi, võng, lưới bắt cá, vó, lưới săn thú, v.v... Một tấm lưới săn thú cần đến 30-40 kilôgam sợi gai. Cá, chim thú là nguồn thực phẩm quan trọng đối với người Thổ và đồng bào có kinh nghiệm săn bắn, đánh bắt cá. Bên cạnh đó, rừng cung cấp các loại rau, quả, củ làm thức ăn thông thường cũng như khi đói kém... Đồng bào không có nghề dệt vải.

Người Thổ quen sống trên nhà sàn, nhưng nhà của họ không có gì đặc biệt. Ở vùng Lâm La, nhà sàn của người Thổ giống hệt nhà người Mường... Ở những xã phía Nam, nhà người Thổ lại giống nhà người Thái. Nay nhiều nơi người ta đã chuyển sang ở nhà đất theo kiểu nhà người Kinh.

Trong làng người Thổ, quan hệ gắn bó giúp đỡ lẫn nhau là nếp sống lâu đời. Theo tục cũ, toàn bộ đất đai, rừng núi, sông suối là của chung dân gian, mỗi người được quyền quản lý khi đang gieo trồng, được quyền khai thác khi là dân sống trong làng.

Người Thổ có tục "ngủ mái": nam nữ thanh niên được nằm tằm tình với nhau, nhất là vào dịp Tết, lễ hội, tuy nhiên không được có hành vi thiếu đứng đắn bởi dư luận và luật tục rất nghiêm minh. Từ những đêm "ngủ mái", họ chọn bạn trăm năm. Trong hôn nhân, nhà trai phải tốn không ít tiền của và trước khi cưới, chàng trai phải năn năn làm việc cho nhà vợ tương lai.

Về trang phục của người Thổ khó nhận ra cá tính tộc người. Đồ mặc có nơi giống như y phục của người Kinh vùng nông thôn nửa thế kỷ về trước, có nơi phụ nữ dùng cả vây mua của người Thái. Ở vùng có đồng bào Thổ phổ biến tập quán phụ nữ đội khăn vuông trắng, còn khăn tang là khăn trắng dài.

Xưa kia người Thổ có nhiều ca dao, tục ngữ, câu đố, truyện cổ, các điệu ca hát của người lớn, những bài đồng dao của trẻ em, v.v... Song vốn văn nghệ dân gian của người dân tộc Thổ đến nay đã bị quên lãng, mất mát nhiều.

Đám tang của người Thổ trước kia có nhiều nét độc đáo. Họ dùng quan tài độc mộc, khiêng người chết đi chôn thì để chân hướng về phía trước, còn mộ thường để chân hướng xuôi theo chiều nước chảy.

Câu hỏi 57: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của dân tộc Xinh-mun?

Trả lời:

Dân tộc Xinh-mun còn có tên gọi khác là: Puộc, Xá, Pnă.

Đồng bào dân tộc Xinh-mun thuộc nhóm địa phương: Xinh Mụn Dạ, Xinh Mụn Nghẹt và thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Dân số người Xinh-mun tính đến tháng 7 năm 2003 là 21.950 người, đồng bào cư trú trên lưng chừng núi chạy dọc biên giới Việt - Lào của các tỉnh Lai Châu, Sơn La.

Người Xinh-mun sống chủ yếu bằng nghề làm nương rẫy, trồng lúa nếp và ngô là chính. Có loại nương chọc lỗ tra hạt giống, có nương dùng cuốc và có nương dùng cày để canh tác. Một số nơi có ruộng nước. Trước kia đồng bào nuôi trâu, dê, lợn... thả rông, nay nhiều bản đã làm chuồng xa nhà cho súc vật. Há lượm và săn bắn góp phần quan trọng cho đời sống đồng bào. Nghề đan lát khá phát triển, đồ đan đẹp và bền, đồng bào thường đổi đồ đan cho người Thái, người Lào để lấy một phần đồ mặc và đồ sắt. Người Xinh-mun có tập quán ăn trầu, nhuộm răng đen, uống rượu cần, thích gia vị cay.

Người Xinh-mun cư trú thành từng bản, ở nhà sàn, mái nhà hình mai rùa, hai đầu nhà có cầu thang lên xuống.

Trước kia người Xinh-mun sống du canh du cư, nay đồng bào đã sống ổn định và lập những làng đồng đúc. Người Xinh-mun đa số mang họ Lò, họ Vi. Mỗi họ đều có điều kiêng cữ riêng. Các con theo họ cha. Trong nhà, khi người bố chết, thì con trai cả giữ vai trò quan trọng.

Tục cưới xin của người Xinh-mun bao gồm nhiều bước: dạm hỏi, lễ đi ở rể, đón dâu, lại mặt. Khi hai người mới cưới phải đổi tên của mình lấy một tên chung cho cả hai người; tên chung do bố mẹ vợ, người cậu đặt hoặc do bói toán, xin âm dương.

Trong hôn nhân, nhà trai phải đưa tiền cho nhà gái. Sau lễ dạm, lễ hỏi mới đến lễ đi rể, thường sau vài

ba năm lúc cô dâu chú rể đã có vài ba con, nhà trai mới tổ chức đón dâu về.

Phụ nữ Xinh-mun thường sinh đẻ tại nhà. Khi con gân đầy tháng, cha mẹ nhờ thầy cúng đặt tên.

Trang phục của đồng bào dân tộc Xinh-mun không có cá tính dân tộc mà chịu ảnh hưởng trang phục Thái đen (giống người Kháng).

Tục mai táng: Khi có người chết, họ bắn súng báo hiệu cho dân làng biết, người chết bó cốt; chọn đất đào huyệt bằng cách ném trứng vỡ ở đâu đào huyệt ở đó. Người Xinh-mun không có tục cải táng và tảo mộ, không cúng ngày giỗ bố mẹ, cúng tổ tiên vào ngày có cơm mới.

Câu hỏi 58: Dân tộc Xơ-dăng còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Xơ-dăng?

Trả lời:

Dân tộc Xơ-dăng có tên tự gọi là: Xơ Deng, Tơ Drá, Muân, Ca Dong, Ha Lăng, Tà Trī, Châu. Ngoài ra người Xơ-dăng còn có các tên gọi khác là Xê-dăng, KmRâng, Con Lan, Brila.

Dân tộc Xơ-dăng thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Dân số người Xơ-dăng tính đến tháng 7 năm 2003 là 140.445 người. Dân tộc Xơ-dăng sinh sống tập trung ở tỉnh Kon Tum; huyện Trà My, Phước Sơn (Quảng Nam); Sơn Tây (Quảng Ngãi).

Người Xơ-đăng trước đây ở nhà sàn dài, đại gia đình ở chung, nay phổ biến tách hộ ở riêng. Làng truyền thống là hình tròn hoặc ô van, khoảng trống ở giữa là nhà rông, nay kiểu làng này không còn nhiều.

Người Xơ-đăng làm rẫy là chính. Nhóm Mơ-nâm làm ruộng nước nhưng không cày bừa mà lại dùng sức trâu, sức người để giảm nát đất. Đồng bào chăn nuôi gia súc, gia cầm, săn bắn, hái lượm, đánh bắt cá, đan lát, dệt, rèn. Nhóm Tơ-dra có nghề rèn từ quặng sắt rất phát triển và nổi tiếng.

Mỗi làng Xơ-đăng có nhà rông, có bãi mộ chôn người chết... Nhà cửa của dân làng quây quần bên nhau, mọi người gắn bó giúp đỡ nhau. Ông "già làng" được trọng nể nhất, là người điều hành mọi sinh hoạt chung trong làng và đại diện của dân làng.

Về y phục truyền thống, nam đóng khố, cởi trần; nữ mặc váy áo, nay mặc như người Kinh.

Đồng bào có trình độ phát triển chậm và đây cũng là nét chung của một số dân tộc khác trong khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Không có cá tính chung và điển hình cho phong cách kỹ thuật và mỹ thuật.

Về hôn nhân, phong tục tập quán các nhóm địa phương có khác nhau. Song phổ biến là cư trú luân phiên đến khi bố mẹ qua đời họ mới ra ở riêng.

Tên của người Xơ-dăng không có họ kèm theo, nhưng có từ chỉ định giới tính: nam là A, nữ là Y (ví dụ như là A Nhong, Y Hên). Trai gái lớn lên, sau khi đã cưa răng theo phong tục (ngày nay ít người còn theo phong tục này), được tìm hiểu, yêu nhau. Lễ cưới xin đơn giản. Sau lễ cưới, đôi vợ chồng ở luân chuyển với từng gia đình mỗi bên ít năm, rất ít trường hợp ở hẳn một bên.

Trong số các lễ cúng, lễ hội truyền thống của người Xơ-dăng, lễ đâm trâu được tổ chức long trọng nhất, đông vui nhất. Người Xơ-dăng thích hát múa, tấu chiêng cồng, chơi đàn, kể chuyện cổ. Đàn ông không chỉ có tinh thần thượng võ, mà còn tài nghệ trong kiến trúc, điêu khắc và hội họa, tạo nên những sản phẩm tiêu biểu, đó là ngôi nhà rông và cây nêu trong lễ đâm trâu.

Mỗi làng người Xơ-dăng đều có nhà rông, nóc và mái được tạo dáng như cánh buồm lớn hoặc lưỡi rìu khổng lồ ngửa lên trời. Có hình chim chèo béo hay hình sừng thú chót vót ở hai đầu đốc. Nhà rông được dân làng tạo dựng nên hoàn toàn bằng thảo mộc có sẵn ở địa phương. Kỹ thuật xây dựng chỉ là lắp ghép và chằng buộc, không hề dùng đến đinh sắt, dây thép...

Nhà rông thực sự là công trình kiến trúc, một sản phẩm văn hóa, là trụ sở và câu lạc bộ trong làng của đồng bào Xơ-dăng. Người Xơ-dăng có nhiều nhạc cụ độc đáo như: Chiêng, cồng, tù và, đàn krông-pút... Truyền cổ Xơ-dăng phong phú, đặc sắc.

Câu hỏi 59: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Xtiêng?

Trả lời:

Dân tộc Xtiêng có tên gọi khác: Xa Đìêng, Xa Chiêng.

Đồng bào Xtiêng thuộc nhóm địa phương: Bù Lơ, Bù Dek, Bù Biêk và thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Dân số người Xtiêng tính đến tháng 7 năm 2003 là 74.500 người.

Dân tộc Xtiêng cư trú rất lâu đời ở các tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Sông Bé.

Nhóm Bù Dek ở vùng thấp, biết làm ruộng nước và dùng trâu, bò kéo cày từ khá lâu. Nhóm Bù Lơ ở vùng cao, làm rẫy là chủ yếu, sống gần gũi với người Mnông và người Ma.

Người Xtiêng ở Bù Lơ sống trong nhà đất dài - gia đình lớn phụ hệ; ở Đắc Kia người Xtiêng cư trú trong nhà sàn, nhà đất ngắn - gia đình nhỏ; ở Bù Dek người Xtiêng lại sống trong nhà sàn dài (chịu ảnh hưởng nhà người Khmer) - gia đình lớn mẫu hệ.

Bộ khung nhà người Xtiêng dù nhà sàn hay đất (xưa) đều trên cơ sở vì hai cột (không có kèo).

Nếu căn cứ vào cấu tạo của bộ khung nhà đất của người Xtiêng hiện nay còn thấy thì nhà đất của người Xtiêng quả là rất cổ. Nhà đất của người Xtiêng chỉ như là một cái chòi, mái được kéo gần sát mặt đất. Cửa ra vào rất thấp. Mở ở hai đầu hồi và một cửa ở mặt trước nhà, mái

trên cửa cũng phải cắt bớt hoặc làm vòng lên như ở nhà người Mạ.

Người Xtiêng sống chủ yếu nhờ vào làm rẫy, có một số nơi làm lúa nước. Phụ nữ Xtiêng khéo tay trong nghề dệt vải. Nhà của đồng bào thường có nhà dài, nhà trên rẫy, kho đựng thóc, đến nay nhà ở đã có nhiều biến đổi, kiểu nhà xây của người Kinh đang dần được phổ biến.

Ngày nay người Xtiêng ở nhiều nơi đã định canh định cư, từng gia đình làm nhà ở riêng. Họ Điều là họ phổ biến khắp vùng Xtiêng. Làng Xtiêng có truyền thống tự quản, đứng đầu là một ông già am hiểu tập tục, có uy tín lớn, tháo vát và thường là người giàu có ở làng. Mức giàu được tính bằng tài sản như: trâu, bò, chiêng, cồng, ché, vòng, trang sức...

Trang phục của người Xtiêng khá đơn giản, đàn bà mặc váy, đàn ông đóng khố. Mùa đông người ta choàng một tấm vải để chống rét. Người Xtiêng để tóc dài búi sau gáy, tai xâu lỗ, hoa tai bằng gỗ, ngà voi và xăm mặt, xăm mình với những hoa văn giản đơn. Mọi người nam, nữ, già, trẻ đều thích đeo các loại vòng. Trẻ em còn nhỏ đeo lục lạc ở hai cổ chân.

Người Xtiêng lấy vợ, lấy chồng khác dòng họ. Thông thường con trai từ tuổi 19-20, con gái từ 15 tuổi đến 17 tuổi bắt đầu tìm bạn đời. Sau lễ cưới cô dâu về nhà chồng.

Phong tục tập quán của dân tộc Xtiêng rất đa dạng như: Khi xây dựng làng xong cấm khách lạ vào làng trong vòng bảy ngày. Trong nhà có người sinh con hoặc

súc vật để kiêng người lạ trong ba ngày. Họ tính tuổi không theo năm mà theo mùa rã và cho rằng bất cứ vật gì cũng có hồn, từ người đến súc vật, đến đồ dùng, cây đa, hòn đá...

Người Xtiêng ưa thích âm nhạc, nhạc cụ thường thấy nhất là bộ chiêng 6 cái. Chiêng không được gõ ở ngoài nhà, trừ ngày lễ đâm trâu. Chiêng dùng trong hội lễ, cả trong bộc lộ tình cảm, hòa giải xích mích giữa các gia đình. Ngoài chiêng còn có cồng, khèn bầu cũng được đồng bào ưa thích. Cuối mùa khô, đồng bào hay chơi thả diều.

Câu hỏi 60: Quan điểm chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc và đại đoàn kết các dân tộc trong giai đoạn hiện nay như thế nào?

Trả lời:

* *Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc trong giai đoạn hiện nay là:*

Trung thành với quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về giải quyết vấn đề dân tộc, xuất phát từ mục đích, yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; xuất phát từ vị trí chiến lược của miền núi, biên giới, hải đảo; xuất phát từ lợi ích, nguyện vọng của đồng bào các dân tộc thiểu số, thực trạng về tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng đồng bào các dân tộc, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra quan điểm, chính sách dân tộc đúng đắn, sáng tạo.

Đại hội X xác định: "Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ, cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"¹.

Tư tưởng chỉ đạo cơ bản, xuyên suốt trong quan điểm về vấn đề dân tộc nước ta hiện nay là: thực hiện bình đẳng, đoàn kết, tương trợ cùng phát triển các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Để thực hiện tư tưởng chỉ đạo đó, cần nắm vững các quan điểm cơ bản sau:

- Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam.

- Các dân tộc trong đại gia đình dân tộc Việt Nam bình đẳng, đoàn kết tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, kiên quyết đấu tranh với âm mưu chia rẽ dân tộc.

- Phát triển toàn diện kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số miền núi, gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 121.

vấn đề xã hội, thực hiện chính sách dân tộc, quan điểm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực, chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, giữ gìn và phát huy những giá trị bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam thống nhất.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi, khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của từng vùng đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái, phát huy nội lực, tinh thần tự lực tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự tương trợ giúp đỡ của các địa phương đối với sự phát triển của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng núi, biên giới, hải đảo.

- Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

* *Chính sách của Đảng, Nhà nước ta về vấn đề dân tộc trong giai đoạn hiện nay.*

Chính sách dân tộc là một bộ phận hữu cơ của đường lối chính sách chung của Đảng, Nhà nước ta, có nội dung tổng hợp, toàn diện, đồng bộ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh thể hiện như sau:

- Về kinh tế:

Cân quan tâm phát triển kinh tế hàng hoá, phát huy nguồn lực, các tiềm năng kinh tế của miền núi, kinh tế

lâm, nông nghiệp theo hướng chuyên canh, thâm canh, tạo nên các vùng nguyên liệu, nông sản, cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao; chú trọng đổi mới cơ cấu kinh tế, quan tâm đến mở rộng thị trường tiêu thụ; tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, mạng lưới đường giao thông tới vùng sâu vùng xa. Vấn đề cấp bách hiện nay là thực hiện có hiệu quả các dự án xoá đói, giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn ở vùng sâu, vùng xa.

Ở một số vùng đồng bào dân tộc thiểu số có tập quán du canh du cư, Nhà nước có chính sách định canh định cư nhằm từng bước ổn định đời sống, chăm lo sự phát triển của đồng bào, hạn chế nạn đốt phá rừng, bảo vệ nguồn động, thực vật quý hiếm, kết hợp trồng rừng với phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Bên cạnh đó, trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước ta chủ trương xây dựng các cơ sở công nghiệp, các công trình kinh tế quan trọng tạo nên những biến đổi kinh tế to lớn vùng miền núi dân tộc thiểu số.

- Về chính trị - xã hội:

Cần phát huy quyền làm chủ của đồng bào các dân tộc trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo mọi điều kiện để nhân dân tham gia vào công cuộc quản lý Nhà nước, xây dựng Đảng, chính quyền và các đoàn thể chính trị-xã hội, các tổ chức quần chúng ở địa phương, cơ sở.

Các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước đối với miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số đều nhằm đáp ứng lợi ích kinh tế, chính trị của các dân

tộc. Phát huy quyền bình đẳng dân tộc và thực hiện các quyền làm chủ của đồng bào. Thực hiện và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, tôn trọng quyền làm chủ, tính năng động sáng tạo của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến xây dựng hệ thống chính trị ở vùng đồng bào các dân tộc, coi đó là nhân tố quan trọng đảm bảo thực hiện quyền làm chủ của đồng bào và giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy sự phát triển vững chắc về mọi mặt ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng núi, biên giới, hải đảo.

Mặt khác, cần đặc biệt quan tâm chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số. Có chính sách ưu tiên, ưu đãi, tích cực đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, năng lực công tác, nhất là năng lực vận động quần chúng của cán bộ các cấp công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân các dân tộc thiểu số thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, giáo dục ý thức cảnh giác của nhân dân chống lại mọi âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch kích động chia rẽ, phá hoại khôi đại đoàn kết dân tộc, móc nối, nhen nhóm các lực lượng phản động gây mất ổn định; chống địch xâm nhập biên giới, giữ vững an ninh biên giới, bảo vệ cuộc sống hoà bình, yên ổn cho đồng bào các dân tộc.

- Về văn hoá - xã hội:

Chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước là đặc biệt quan tâm giải quyết các vấn đề văn hoá - xã hội vùng dân tộc thiểu số, coi đây là nội dung trọng yếu để ổn định, cải thiện và nâng cao đời sống mọi mặt, tạo nên động lực to lớn cho sự phát triển của miền núi, vùng dân tộc thiểu số, dần thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa miền núi với miền xuôi, thực hiện bình đẳng dân tộc trên thực tế mọi mặt của đời sống xã hội. Trong đó, cần chăm lo cải thiện nâng cao đời sống vật chất của nhân dân, tập trung xoá đói, giảm nghèo, định canh định cư, chăm lo sức khoẻ, cải thiện hệ thống y tế, giải quyết các căn bệnh phổ biến ở miền núi, tổ chức tốt đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Đặc biệt nâng cao dân trí vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Đây là yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế, xã hội và đời sống vùng đồng bào các dân tộc. Bảo tồn để phát huy các loại hình văn hoá, kiến trúc, lễ hội, phong tục tốt đẹp được kế thừa và nâng cao trong tình hình hiện nay. Phát huy đời sống tinh thần của các dân tộc thiểu số ngày càng phong phú, mở rộng quan hệ giao lưu văn hoá giữa các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Mặt khác, trên lĩnh vực văn hoá - xã hội, xây phải đi đôi với chống. Thông qua nhiều biện pháp giáo dục và tổ chức để chủ động, tích cực vận động đồng bào đấu tranh chống mê tín dị đoan, các tập tục lạc hậu, kiên quyết ngăn chặn các hiện tượng phổ biến, truyền bá văn hoá xấu, độc

hại, truyền đạo trái phép hoặc sự buông lỏng quản lý xã hội trên các lĩnh vực văn hoá - xã hội ở miền núi.

- Về quốc phòng, an ninh:

Vùng núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số có vị trí chiến lược về kinh tế, chính trị, đối ngoại và quốc phòng, an ninh. Vì vậy, tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh ở miền núi là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trực tiếp bảo vệ cuộc sống hoà bình, ổn định của nhân dân các dân tộc.

Nhiệm vụ quốc phòng, an ninh phải đảm bảo được sự ổn định chính trị, bảo vệ an ninh biên giới, ngăn chặn mọi hành động xâm nhập, mòi nôi, nhen nhóm các phần tử xấu, các lực lượng phản động, âm mưu gây phỉ, xưng vua, kích động, lôi kéo gây chia rẽ mất đoàn kết dân tộc. Đảng ta đã có những chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, chỉ đạo việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với củng cố thế trận quốc phòng toàn dân với thế trận an ninh nhân dân ở vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số. Tập trung xây dựng tiềm lực quốc phòng tại chỗ, phát huy thế mạnh chiến lược an ninh nhân dân tại chỗ. Kết hợp với thế trận quốc phòng an ninh của cả nước để hoàn chỉnh thế trận quốc phòng an ninh tổng hợp, vững chắc. Quan tâm xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân mà nòng cốt là lực lượng Bộ đội Biên phòng, bộ đội địa phương, kết hợp với các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội, triển khai thực hiện phương án phòng chống "diễn biến hoà bình" và các phương án tác chiến, không để bị bất ngờ trước bất cứ tình huống nào. Quốc phòng, an ninh

vùng dân tộc thiểu số phải đảm bảo bảo vệ được chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ được nhân dân và hệ thống chính trị, đánh thắng mọi kẻ thù xâm phạm lãnh thổ biên giới quốc gia của Tổ quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *54 các dân tộc Việt Nam và các tên gọi khác*, Nxb Thanh niên. Tác giả: Bùi Thiết.
- Nguyễn Đình Khoa, *Nhân chủng học Đông Nam Á*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1983.
- Phạm Đức Dương, *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa văn nghệ*, Nxb Khoa học xã hội, 1996.
- Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa văn nghệ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
- *Việt Nam hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc*, nhiều tác giả, Nxb Văn hóa Dân tộc, 1997.
- *Dân quân tự vệ các dân tộc Việt Nam* - Cục Dân quân tự vệ, Nxb Quân đội nhân dân, 2006.
- *Dân tộc học*, Học viện Biên phòng, Nxb Quân đội nhân dân, 2008.

MỤC LỤC

Trang

<i>Lời nói đầu</i>	5
Câu hỏi 1: Trình bày điều kiện lịch sử hình thành dân tộc Việt Nam?	7
Câu hỏi 2: Cho biết quá trình hình thành của dân tộc Việt Nam?	14
Câu hỏi 3: Cho biết quá trình phát triển của dân tộc Việt Nam?	23
Câu hỏi 4: Trình bày đặc điểm cơ bản của dân tộc Việt Nam?	25
Câu hỏi 5: Trình bày đặc điểm của mối quan hệ dân tộc (tộc người) ở Việt Nam hiện nay?	35
Câu hỏi 6: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Ba-na?	38
Câu hỏi 7: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Bố Y?	42

Câu hỏi 8: Dân tộc Brâu còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Brâu?	45
Câu hỏi 9: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Bru - Vân Kiều?	48
Câu hỏi 10: Cho biết đôi nét về dân tộc Chăm? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Chăm có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?	51
Câu hỏi 11: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Chơ-ro?	55
Câu hỏi 12: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Chu-ru?	57
Câu hỏi 13: Dân tộc Chứt còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Chứt?	58
Câu hỏi 14: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Co?	60
Câu hỏi 15: Cho biết đôi nét về dân tộc Cống? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Cống có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?	63

- Câu hỏi 16: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Cơ-ho? 65
- Câu hỏi 17: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Cờ Lao? 66
- Câu hỏi 18: Dân tộc Cơ-tu còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú, các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Cơ-tu? 69
- Câu hỏi 19: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Dao? 72
- Câu hỏi 20: Cho biết đôi nét về dân tộc Ê-đê? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Ê-đê có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào? 74
- Câu hỏi 21: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Giáy? 78
- Câu hỏi 22: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của dân tộc Gia-rai? 81
- Câu hỏi 23: Dân tộc Giẻ-Triêng còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Giẻ-Triêng? 84

Câu hỏi 24: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Hà Nhì?	88
Câu hỏi 25: Cho biết đôi nét về dân tộc Hoa? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Hoa có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?	91
Câu hỏi 26: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Hrê?	94
Câu hỏi 27: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của dân tộc Kháng?	97
Câu hỏi 28: Dân tộc Khmer còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú, các đặc điểm về kinh tế và văn hóa xã hội của người Khmer?	99
Câu hỏi 29: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Khơ-mú?	103
Câu hỏi 30: Cho biết đôi nét về dân tộc Kinh? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Kinh có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào?	105
Câu hỏi 31: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc La Chí?	111

- Câu hỏi 32: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của dân tộc La Ha? 113
- Câu hỏi 33: Dân tộc La Hủ còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người La Hủ? 115
- Câu hỏi 34: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Lào? 117
- Câu hỏi 35: Cho biết đôi nét về dân tộc Lô Lô? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Lô Lô có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào? 120
- Câu hỏi 36: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Lự? 123
- Câu hỏi 37: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của dân tộc Mạ? 125
- Câu hỏi 38: Dân tộc Mảng còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Mảng? 129
- Câu hỏi 39: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Mông? 130
- Câu hỏi 40: Cho biết đôi nét về dân tộc M'Nông? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc M'Nông có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào? 135

- Câu hỏi 41: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Mường? 137
- Câu hỏi 42: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của dân tộc Ngái? 141
- Câu hỏi 43: Dân tộc Nùng còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của người Nùng? 144
- Câu hỏi 44: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc O-đu? 147
- Câu hỏi 45: Cho biết đôi nét về dân tộc Pà Thẻn? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Pà Thẻn có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào? 148
- Câu hỏi 46: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Phù Lá? 151
- Câu hỏi 47: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Pu Péo? 154
- Câu hỏi 48: Dân tộc Ra-glai còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Ra-glai? 157
- Câu hỏi 49: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Rơ-măm? 159

- Câu hỏi 50: Cho biết đôi nét về dân tộc Sán Cháy? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Sán Cháy có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào? 161
- Câu hỏi 51: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Sán Dìu? 164
- Câu hỏi 52: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Si La? 166
- Câu hỏi 53: Dân tộc Tày còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các sinh hoạt về kinh tế, văn hóa xã hội của người Tày? 168
- Câu hỏi 54: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Tà-ôï? 172
- Câu hỏi 55: Cho biết đôi nét về dân tộc Thái? Quá trình hình thành và phát triển, dân tộc Thái có những đặc điểm riêng về phong tục tập quán như thế nào? 175
- Câu hỏi 56: Cho biết đôi nét về nguồn gốc lịch sử, nơi cư trú, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội của dân tộc Thổ? 180
- Câu hỏi 57: Cho biết nguồn gốc lịch sử, sự phân bố dân cư, đặc điểm kinh tế và văn hóa xã hội của dân tộc Xinh-mun? 182
- Câu hỏi 58: Dân tộc Xơ-đăng còn có các tên gọi khác là gì? Hãy trình bày nơi cư trú và các đặc điểm về kinh tế, văn hóa xã hội của người Xơ-đăng? 184

Câu hỏi 59: Cho biết lịch sử hình thành, phát triển và các phong tục tập quán của dân tộc Xtiêng?

187

Câu hỏi 60: Quan điểm chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc và đại đoàn kết các dân tộc trong giai đoạn hiện nay như thế nào?

189

HỎI ĐÁP VỀ 54 DÂN TỘC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM BÁ TOÀN

Chịu trách nhiệm bản thảo:

NGUYỄN DUY TƯỜNG

Biên tập: **NGUYỄN MINH THỦY**

Trình bày: **MINH PHƯƠNG**

Sửa bản in: **THU QUỲNH - MINH PHƯƠNG**

Bìa: **NGÔ TRỌNG HIỂN**

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

23 Lý Nam Đé, Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: 043. 8455766 - 043. 7470780; Fax: 043. 7471106

CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Số 8 Nguyễn Bình Khiêm, phường Đa Kao, Quận 1

ĐT: 069. 667452 - 08. 9111563; Fax: 08. 39111563

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN TẠI TP. CẦN THƠ

Phi trường 31 - đường Cách mạng tháng Tám

ĐT: 069. 629905 - 0710. 3814772; Fax: 0710. 3814772

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN TẠI TP. ĐÀ NẴNG

15A Duy Tân - quận Hải Châu

ĐT: 0511. 6250803; Fax: 0511. 6250803

HỎI ĐÁP

VỀ 54 DÂN TỘC VIỆT NAM

Bắt đầu in:	4-2009
In xong:	4-2009
Nộp lưu chiểu:	4-2009
Khổ sách:	14.5x20.5
Số trang:	208
Số lượng:	2.170
Số xuất bản:	988-2008/CXB/4-228/QĐND
Sắp chữ tại:	Nxb Quân đội nhân dân
In và đóng sách tại:	Công ty Cổ phần in Công đoàn VN
Số in:	574

ĜÓP PHẦN NÂNG CAO DÀN THIẾT BỊ

Nhà Sách

Thiên Long

2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM * ĐT: 9102062 * FAX: 9102063 * E-mail: nsthanglong@hcm.fpt.vn * Website: <http://www.thienglong.com.vn>